



PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 267, NĂM THỨ 22

THÁNG 10-2016



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com
Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Sự tàn phá Phật Giáo</u>	<i>BBT</i>	3
<u>Người Nữ tu sĩ Phật Giáo trong TG ...</u>	<i>Hoang Phong dịch</i>	4
<u>Pháp Cú 315</u>	<i>HT. Thích Minh Châu dịch</i>	18
<u>Cánh cửa giải thoát</u>	<i>Đặng Công Hanh</i>	19
<u>Pháp Cú 316</u>	<i>HT. Thích Minh Châu dịch</i>	23
<u>Thơ: Công án lá xanh</u>	<i>Minh Đức Triều Tâm Ảnh</i>	23
<u>Thơ: Chân thường</u>	<i>Phổ Đồng</i>	23
<u>Điều phục thân tâm</u>	<i>HT. Thích Thanh Từ</i>	24
<u>Khai thi Pháp môn niệm Phật</u>	<i>HT. Thích Trí Tịnh</i>	27
<u>Hư Hư Lục: Con Cọp dễ thương</u>	<i>Thích Nữ Như Thủy</i>	30
<u>Thơ: Trầm mặc</u>	<i>Thích Tuệ Sỹ</i>	31

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Sự tàn phá Phật Giáo

*

Vào những năm 1193, nước Ấn độ đang thời suy yếu, bị các đạo quân Trung Á kéo vào đánh phá, trong đó phải kể là Đại học lừng danh Nalanda của Phật giáo bị cướp phá, đến nay chỉ còn những di tích. Phật giáo từ đó bị suy tàn ngay trên quê hương của Đức Phật.

Vào tháng 3 năm 2001, nhà cầm quyền Taliban đã phá hủy hai tượng Phật lớn nhất thế giới được tôn tạo từ năm 507 cao 38 thước và năm 554 cao 53 thước, tại Bamiyan, Afganishtan. Taliban đã bị thế giới lên án vì sự hủy diệt này.

Ngày 8 tháng 9 năm 2016, chùa Liên Trì do Hòa Thượng Thích Không Tánh trụ trì đã bị nhà cầm quyền Quận 2 Tp. HCM san thành bình địa.

Hòa Thượng Thích Không Tánh trước đây là Thành viên của Viện Hóa Đạo, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, sau này Ngài là Phó Viện Trưởng, kiêm Ủy viên Xã Hội của Tăng Đoàn GHPGVNTN. Chùa Liên Trì là trụ sở của Hội Đồng Liên Tôn, nơi Hòa Thượng trụ trì thường tổ chức phát quà cho Thương Phế Binh VNCH cũng như Dân Oan.

Việc san bằng chùa Liên Trì, dù là một chùa rất nhỏ ở Sài Gòn, nhưng chùa Liên Trì lại nằm trong danh sách được quan tâm đặc biệt, của cơ quan phụ trách nhân quyền thuộc Liên Hiệp Quốc và của Quốc hội Mỹ.

Sau 10 năm kể từ khi được người Mỹ nhắc khỏi CPC vào năm 2006 và sau đó còn được tham dự vào WTO năm 2007, giờ đây qua sự kiện san bằng chùa Liên Trì, nhà cầm quyền Việt Nam đang đứng trước nguy cơ bị tái hòa nhập CPC - Countries of Particular Concern (Các quốc gia cần quan tâm đặc biệt về tự do tôn giáo).

Những cuộc đốt nển cầu nguyện cho chùa Liên Trì, để đánh động lương tâm của những tôn giáo khác, của những nhà hoạt động cho dân chủ, dân quyền, cho tự do tín ngưỡng, Tuy là sự đã rồi trước mắt, nhưng hậu quả khó lường về nhân tâm về mặt chánh trị, chẳng những ở trong nước mà còn ở trên trường quốc tế.

BBT/NS/PHẬT HỌC

**NGƯỜI NỮ TU SĨ PHẬT GIÁO
TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY
BUDDHIST NUNS IN THE GLOBAL COMMUNITY
Karma Lekshe Tsomo | Hoang Phong chuyển ngữ**



Lời giới thiệu của người dịch

Dưới đây là phần chuyển ngữ một bài viết ngắn phân tích hiện trạng của người nữ tu sĩ Phật giáo trên toàn thế giới. Trong suốt lịch sử nhân loại, vị trí của người phụ nữ luôn bị xếp vào hàng thứ yếu trong xã hội, và người nữ tu sĩ thì "thấp kém" hơn các nam tu sĩ trong lãnh vực tín ngưỡng. Phật giáo cũng không hoàn toàn tránh khỏi ảnh hưởng của tình trạng đó, dù rằng điều này đi ngược lại Giáo Huấn của Đức Phật. Bài này được viết cách nay đã 10 năm, trong khoảng thời gian này nhiều cải thiện đã được thực hiện, thế nhưng dường như vấn đề này vẫn còn là một đề tài nóng bỏng.

Ni sư Karma Lekshe, tác giả bài viết không phải là một phụ nữ xa lạ. Bà là người Mỹ, tiến sĩ triết học, giáo sư tại đại học San Diego giảng dạy về Phật giáo và các tôn giáo khác, tác giả của nhiều chục quyển sách về Phật giáo. Thế nhưng điều đáng để chúng ta ngưỡng mộ và khâm phục hơn nữa là bà

là một trong số các nữ tu sĩ Phật giáo đầu tiên được chính thức thụ phong Tỳ kheo ni Tây Tạng, và là đệ tử của các vị Đạt-lai Lạt-ma Gyalwa Karmapa XVI, Geshe Ngawang Dhargyey, và Geshe Rabten, đồng thời bà cũng là đồng chủ tịch và sáng lập viên Hiệp Hội Sakyadhita, nguyên nghĩa là "Những người con gái của Đức Phật", một hiệp hội quốc tế của những người phụ nữ Phật giáo. Ngoài ra bà cũng là sáng lập viên và chủ tịch Quỹ tài trợ Jamyang (Jamyang Foundation) với mục đích giúp người phụ nữ tại các nước đang phát triển được học hành. Có thể liên lạc với bà qua Email: tsomo@san Diego.edu - Phone: (619) 260-4600 x4921 - Office: Univ. of San Diego, Maher Hall 295. Bản chuyển ngữ dưới đây được dựa vào bản gốc tiếng Anh trên trang mạng của những người phụ nữ Phật giáo Âu Châu (<http://www.buddhistwomen.eu/EN/index.php/Texts/BuddhistNuns>).

Bài viết này cũng đã được dịch sang tiếng Đức (đăng trên một tập san Phật giáo bằng tiếng Đức *Tibet und Buddhismus/Tây Tạng và Phật giáo*, số 79, tháng 4 năm 2006, của Trung tâm Tây Tạng tại thành phố Hamburg, Đức Quốc), và tiếng Pháp (<http://www.buddhistwomen.eu/FR/index.php/Textes/Tibulekshe>).

Sự sinh hoạt tập thể trong các tăng đoàn nữ giới phản ánh một lối sống khá đặc thù trong

các xã hội Phật giáo từ những thời kỳ thật xa xưa. Đức Phật Sakyamuni (Thích-ca Mâu-ni) nêu lên con đường từ bỏ [gia đình] như là một phương pháp hữu hiệu nhất mang lại sự giải thoát, và nhiều người phụ nữ cũng đã bước theo con đường đó, trước hết là mẹ nuôi và cũng là dì của Ngài là bà Mahaprajapati (Ma-ha Bà-xà Ba-đề Cồ-đàm ni). Cũng tương tự như những người từ bỏ [gia đình] khác (*thuộc các tín ngưỡng khác*) vào thời kỳ Đức Phật còn tại thế, các nam và nữ tu sĩ Phật giáo cũng tự nguyện sống độc thân, tiết dục, đơn sơ, tránh mọi sự bám víu, lánh xa các thú vui trần tục, hầu giúp mình chú tâm hơn vào việc tu tập tâm linh. Một người Phật giáo từ bỏ [gia đình], tách ra khỏi thế giới trần tục, sẽ tạo ra các điều kiện thuận lợi giúp mình hoàn toàn tập trung vào việc tìm kiếm sự giải thoát và giác ngộ.

Sự hình thành và phát triển của Tăng đoàn Tỳ kheo ni

Dòng tu nữ giới được thành lập khi bà Mahaprajapati (*mẹ nuôi của Đức Phật*) xin Ngài cho phép người phụ nữ được gia nhập Tăng Đoàn (Sangha) của Ngài. Dù lúc đầu còn do dự, thế nhưng Đức Phật cũng đã xác nhận rằng người phụ nữ hoàn toàn hội đủ khả năng thực hiện được quả mang lại từ con đường, và đạt được giác ngộ. Với sự chấp thuận của Đức Phật Tăng Đoàn Tỳ kheo ni (Bhiksuni Sangha) được thành lập khoảng năm hay sáu năm sau Tăng Đoàn Tỳ kheo [nam giới] (Bhiksu Sangha). Dưới sự lãnh đạo khéo léo của bà Mahaprajapati, tăng đoàn nữ giới phát triển nhanh chóng, hàng ngàn phụ nữ đã tinh khiết hóa được tâm thức và giải thoát mình ra khỏi khổ đau và chu kỳ sinh tử, và đã trở thành arhat (A-la-hán). Kinh điển xưa có đưa ra một danh

sách gồm nhiều vị trong số các nữ tu sĩ đầu tiên trên đây, mà các sự thành đạt của họ đã được chính Đức Phật công nhận, chẳng hạn như ni sư Khema có trí tuệ siêu việt, ni sư Dhammadinna có nhiều năng khiếu giảng dạy, ni sư Nanda có nhiều kinh nghiệm về thiền định, v.v.

Đức Phật vạch ra con đường phát huy tâm linh mà tất cả mọi người, nam và nữ, đều có thể bước theo, và trên nguyên tắc cả hai, nam và nữ, đều có cùng khả năng đạt được sự giải thoát như nhau. Thế nhưng chế độ phụ hệ trong xã hội Ấn có thể là nguyên nhân khiến các tiêu chuẩn giới luật áp dụng cho tu sĩ nữ giới khắt khe hơn so với tu sĩ nam giới. Theo truyền thống thì bà Mahaprajapati phải tuân thủ thêm tám giới luật đặc biệt (gurudharmas/tám điều kiện trọng đại), bắt người Tỳ kheo ni (dù đã được thụ phong trọn vẹn) phải lệ thuộc vào người Tỳ kheo [nam giới] (đã được thụ phong toàn vẹn). Trên dòng lịch sử phát triển của tăng đoàn nữ giới người tỳ kheo ni, ngoài các giới luật áp dụng cho nam tu sĩ, còn phải tuân thủ thêm khoảng 100 giới luật khác.

Tuy nhiên, trong cuộc sống thường nhật các nữ tu sĩ tự quản lý lấy tăng đoàn của mình, quán xuyến mọi việc, tự chọn lựa xem những ai có thể được phép gia nhập tăng đoàn của mình. Các nam tu sĩ chỉ tiếp xúc và cố vấn họ hai lần mỗi tháng, và phải luôn ở bên cạnh họ tại những nơi mà họ ẩn cư trong ba tháng vào mùa mưa, với mục đích bảo vệ họ. Ngoài ra thì các nữ tu sĩ sống hoàn toàn độc lập. Vào thời kỳ Đức Phật còn tại thế, người phụ nữ chọn cuộc sống tu hành không nhất thiết là vì mục đích mong cầu tìm sự giải thoát tâm linh cho mình, mà còn là một phương tiện giải thoát mình khỏi những sự

trói buộc của gia đình, chẳng hạn như các thói tục thời bấy giờ bắt người phụ nữ phải từng phục chồng, mẹ chồng, phải liên tục sinh con đẻ cái, đảm đương các công việc nội trợ chẳng bao giờ dứt.

Nhiều bằng chứng lịch sử thật hiển nhiên cho thấy dòng tu của các nữ tu sĩ đã từng tồn tại và phát triển trong suốt mười lăm thế kỷ ở Ấn Độ. Vào thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, con gái của hoàng đế Azoka (A-dục) là Sanghamitra được mời sang Tích Lan để thụ phong cho Công chúa Anula và hàng trăm phụ nữ Tích Lan khác mong muốn được bước vào con đường tu hành. Bà Sanghamitra rời Ấn sang Tích Lan mang theo một chồi cây bodhi (Bồ đề) và đã thành lập Tăng Đoàn Tỳ kheo ni cho Tích Lan. Tăng đoàn của các nữ tu sĩ Tích Lan tồn tại ít nhất cũng phải đến thế kỷ thứ IX sau Tây Lịch.

Truyền thống thụ phong toàn vẹn cho các nữ tu sĩ trên đảo Tích Lan được truyền sang Trung Quốc vào thế kỷ thứ V sau Tây Lịch, nhân dịp một tỳ kheo ni tên là Devasara du hành sang Trung Quốc và lưu lại hai năm tại Nam Kinh. Năm 433 sau Tây Lịch bà cùng với đoàn tùy tùng đứng ra tổ chức lễ thụ phong cho vài trăm nữ tu sĩ Trung Quốc, đánh dấu sự hình thành của Tăng Đoàn Tỳ kheo ni đầu tiên của nước này. Tăng đoàn tỳ kheo ni từ Trung Quốc lại lan sang Triều Tiên, Đài Loan, và tiếp tục phát triển tại các nơi này cho đến nay. Trong khoảng thời gian nhiều thập niên gần đây, các nữ tu sĩ Tích Lan và các nước khác bắt đầu tái lập các Tăng Đoàn nữ giới theo truyền thống của xứ sở mình trước đây, nhờ vào sự thụ phong của các dòng truyền thừa tỳ kheo ni còn tồn tại qua hàng bao thế kỷ tại các nước trên đây

(Trung Quốc, Triều Tiên, Đài Loan...).

Tương tự như màu sắc của một cầu vồng

Cuộc sống của những người nữ tu sĩ Phật giáo ngày nay thật khác biệt nhau, tùy tông phái, xứ sở và từng tu viện, và cũng có thể là tùy theo từng người. Các nữ tu sĩ mặc áo với nhiều màu sắc khác nhau, nói nhiều thứ tiếng khác nhau, tu tập theo nhiều cách và sống theo nhiều lối sống khác nhau. Trong cuộc sống của họ chỉ có một điểm giống nhau là đầu cạo trọc, khoác lên người chiếc áo của người tu hành và cùng tuân thủ một số giới luật giống nhau. Các giới luật áp dụng cho họ chủ yếu cũng là các giới luật chung cho tất cả những người Phật giáo là: không được sát sinh, trộm cắp, nói dối, tránh các hành vi tính dục bất chính, không được dùng các chất ma túy. Điểm khác biệt duy nhất là đối với người tu tập tại gia là họ chỉ phải tránh các hành vi tính dục bất chính, trong khi đó thì người nữ tu sĩ (và cả nam tu sĩ) phải thệ nguyện hoàn toàn tiết dục. Cuộc sống độc thân đó không phải chỉ có nghĩa là không được lập gia đình, mà cũng không được giao du thân mật, sự tự nguyện đó giải thoát họ khỏi mọi thứ ràng buộc trong bối cảnh gia đình.

Những người nữ tu sĩ Phật giáo ngày nay sống rải rác trên khắp thế giới, từ Campuchia đến Mông Cổ, từ Thụy Điển đến Tân Tây Lan. Tại các nước theo Phật giáo Theravada thì người nữ tu sĩ mặc áo trắng, cam hay nâu, trong các vùng Đông Á thì họ mặc áo màu lam, đen hay màu tím (màu tía/purple), tại các nơi theo Phật giáo Tây Tạng thì mặc áo màu nâu đỏ (maroon/nâu đỏ hay nâu sậm) hoặc vàng. Họ nói nhiều thứ tiếng, từ các thổ ngữ của các bộ tộc đang có nguy

cơ bị diệt chủng ở Bangladesh cho đến tiếng Anh hiện đại chen đầy tiếng lóng của dân Anh tại thủ đô Luân Đôn. Phương tiện sinh sống cũng khác nhau, các nữ tu sĩ Tích Lan ngày ngày khát thực khắp nơi trong nước, các nữ tu sĩ Đài Loan thì trường chay trong chùa. Một số nữ tu sĩ thế nguyện suốt đời không chạm đến đồng tiền, một số khác thì làm năm bảy nghề, kể cả cho vay thế chấp. Một số chăm lo thiên định và ẩn cư, một số khác thì quản lý các ngôi chùa tập nập, đứng ra sắp xếp các chương trình thuyết giảng quốc tế. Một số ăn chay trường thật nghiêm túc, không ăn trứng, hành, tỏi, một số khác không kiêng cử gì cả khi dùng các thực phẩm cúng dường. Nhiều người không biết đọc biết viết, nhưng cũng có một số có bằng tiến sĩ. Tất cả sự đa dạng đó phản ảnh tính cách phong phú và phức tạp của những người nữ tu sĩ trong thế giới tân tiến ngày nay.

Các nữ tu sĩ Phật giáo Theravada

Các nữ tu sĩ tu tập theo Phật giáo Theravada sống ở Miến Điện, Campuchia, Lào, Tích Lan và Thái Lan, tuy nhiên cũng thấy có một vài tập thể nhỏ ở Bangladesh, Ấn Độ và Việt Nam. Lối sống của họ dựa vào các khuôn mẫu quy định cho các tăng đoàn nữ giới từ những thời kỳ xa xưa. Họ mặc áo vải đơn sơ, sống bằng khát thực, không được phép dùng thêm các thức ăn đặc sau bữa ăn trưa. Các *dasasil mata* (là các nữ tu sĩ tuân thủ 9 hay 10 giới luật, nhưng chưa được thụ phong) ở Tích Lan mặc áo màu cam hay nâu, các *tila shin* (như đã được giải thích trong ghi chú trên đây, tác giả có ý dùng các ngôn ngữ địa phương để chỉ các nữ tu sĩ Phật giáo tại những nước chưa có truyền thống thụ phong trọn vẹn cho họ) mặc màu

hồng hay nâu; các *dongchee* ở Campuchia, các *maekhao* ở Lào, và các *maechee* ở Thái Lan thì mặc áo trắng. Tại Tích Lan có khoảng 2 000 tu sĩ nữ giới, 60 000 ở Miến Điện, 900 ở Campuchia, 400 ở Lào, 20 000 ở Thái Lan. Họ tuân thủ 8, 9 hay 10 giới luật. Ngoài việc tuân thủ các giới luật dành cho các Phật tử tại gia trên đây, họ còn tự nguyện không đeo nữ trang, nhảy múa, và hát xướng, không nằm giường cao, ngồi ghế rộng, không dùng thêm thực phẩm đặc sau bữa ăn trưa. Ngoài ra đối với những người tuân thủ 10 giới luật thì cũng không được phép dính dáng đến vàng, bạc và tiền. Dù không hội đủ số tỷ kheo ni đủ tư cách thụ phong cho họ, thế nhưng không phải vì thế mà xem họ là các *sramanerika* (sa di ni).

Các nữ tu sĩ Phật giáo Theravada tụng niệm kinh điển bằng tiếng Pa-li và thiên định mỗi ngày hai lần, vào sáng sớm và chiều tối, mỗi lần khoảng một tiếng. Ngoài ra trong ngày họ luyện tập một phép thiền định thật chuyên biệt gọi là *Vipassana* (tiếng Phạn là *Vipasyana*, nguyên nghĩa là sự quán thấy sâu xa"- Hán dịch là *thinh sát*"- quán thấy ở đây có nghĩa là quán thấy bản chất đích thật của mình, tâm thức mình và thế giới. Sự quán thấy đó mang tính cách trực giác, đôi khi hiện lên rất đột ngột, giúp người hành thiền hòa nhập vào chính sự quán thấy ấy của mình ngay trong lúc đó, nói một cách khác là sự quán thấy ấy và chính mình trở thành *thột*." Phép luyện tập thiền định nói chung thường gồm hai giai đoạn hay cấp bậc: trước hết là phải phát huy một sự chú tâm cao độ, mang lại cho mình một thể dạng tâm thức thăng bằng, phẳng lặng, trong sáng. Trong thể dạng đó mọi sự xao lãng và các xúc cảm bản loạn đều lắng xuống. Thể

dạng này thường được gọi là Samatha/Chi, nói một cách cụ thể và dễ hiểu hơn thì đây là một tâm thức mở rộng, êm ả, thanh thoát và nhẹ nhàng, các biên giới thời gian và không gian mờ đi và gần như biến mất. Trong thể dạng đó tâm thức sẽ trở nên bén nhạy, tinh khiết và dần dần đưa đến một thể dạng khác sâu xa hơn gọi là Samadhi/Định. Thể dạng Samadhi - khác hơn với thể dạng vắng lặng và không xao động gọi là Samatha trên đây - sẽ rất linh hoạt và hàm chứa một khả năng quán nhận thật sắc bén, bao quát và tuyệt đối gọi là Prajna (Trí Tuệ), giúp người hành thiền nhận biết một cách minh bạch và chính xác về các khái niệm mà trước đây mình chỉ hiểu một cách mơ hồ hay đại khái bằng cách suy diễn và lý luận mang tính cách nhị nguyên, chẳng như các khái niệm về vô ngã, vô thường, khổ đau, niết bàn, sự đình chỉ/nirodha, tính cách ảo giác và tương liên giữa mọi hiện tượng, tính cách nhị nguyên của tư duy, tri thức, sự hiểu biết/nana, v.v. Sự quán thấy đồng loạt và trực giác đó đôi khi còn gọi là sự cảm nhận "mọi sự vật ẽhĩ là như thế" hay ẽhĩ lai" và tham dự các khóa giảng Pháp và ẵn cư tổ chức theo các định kỳ đều đặn. Một số chọn lối sống biệt tu, tìm sự vắng lặng nhằm tránh xa các sự cám dỗ và bon chen của xã hội thường tình. Một số khác sinh sống trong các vùng làng mạc đông dân, đô thị và thành phố, hầu giúp đỡ người thế tục trong cuộc sống tâm linh của họ, và đây cũng là một cách giúp người tu hành hòa mình với người thế tục: một bên thì tụng niệm các kinh paritta (kinh cầu an) một bên thì hiến dâng các nhu cầu vật chất. Nhiều người đứng ra khuyên giải người thế tục hoặc giảng dạy Dharma (Đạo Pháp) cho họ, nhất là cho phụ nữ và trẻ em, hoặc góp phần tích cực vào sự sinh hoạt của các chùa

chiền và tu viện lớn.

Trước đây không lâu, các nữ tu sĩ Phật giáo Theravada vẫn chưa hề được chính thức thụ phong toàn vẹn hầu giúp mình trở thành các bhikkuni (tỳ kheo ni), chẳng qua là vì truyền thống thụ phong toàn vẹn cho người phụ nữ do chính Đức Phật thiết lập khi thụ phong cho bà Mahaprajapati (*mẹ nuôi của Đức Phật*) đã bị mai một tại một số nước (chẳng hạn như Ấn Độ, Miến Điện và Tích Lan), hoặc chưa hề được thiết lập tại một số các nước khác (chẳng hạn như Campuchia, Lào, Thái Lan). Nếu không được thụ phong toàn vẹn thì các người nữ tu sĩ không được xem là thuộc thành phần của Sangha (Tăng đoàn), không được giúp đỡ vật chất đầy đủ, không có nhiều dịp học hỏi, và cũng không được quý trọng như các tu sĩ nam giới. Họ sống độc lập bên trong các tăng đoàn riêng, hoặc chung với các tu sĩ nam giới trong các chùa chiền của họ. Vào những năm gần đây một số bắt đầu hòa mình vào sự sinh hoạt xã hội (*tức là có nghề nghiệp giúp mình làm kế sinh nhai*), và từ năm 1988 một số tìm cách được thụ phong toàn vẹn. Tăng đoàn Tỳ kheo ni Theravada quan trọng nhất là ở Tích Lan, khoảng 500 nữ tu sĩ trên hòn đảo này đã được thụ phong toàn vẹn góp phần tái lập lại Tăng đoàn Tỳ kheo ni (Bhikkhuni Sangha) và làm sống lại truyền thống lâu đời do ni sư Sanghamitra (*con gái vua A-dục*) đã đưa vào Tích Lan trước đây.

Các nữ tu sĩ Phật giáo Mahayana (Đại Thừa)

Các nữ tu sĩ Đại Thừa (Mahayana) tu tập dựa theo các dòng truyền thừa được truyền đi từ Trung Quốc hay Tây Tạng. Dòng truyền thừa nữ giới Tích Lan được đưa vào

Trung Quốc vào thế kỷ thứ V sau Tây Lịch, và sau đó từ Trung Quốc vào Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan và Việt Nam, và sau hết là các tập thể người Hoa ở Indonêxia, Mã lai, Phi Luật Tân, Singapore và các nơi khác trên toàn thế giới. Lối sống của họ tùy thuộc vào các môi trường sống khác nhau, chẳng hạn như những nơi có khí hậu lạnh và các nền văn hóa khác với Ấn Độ. Thay vì khát thực thì họ trực tiếp nhận các vật cúng dường như rau trái và tự nấu ăn lấy, và thường thì họ tự trồng trọt lấy. Các nữ tu sĩ tu tập theo các truyền thống này thường ăn mặc các màu gần với màu đen (*màu chàm*) hoặc màu xám (*màu lam*), may cắt theo kiểu áo của các nho sĩ thời nhà Đường (*Trung Quốc*). Ở Triều Tiên có khoảng 20 000 nữ tu sĩ, 2 000 ở Nhật, 20 000 ở Đài Loan, 14 000 ở Việt Nam, vài ngàn ở Trung Quốc (*trên tổng số 1 tỉ 400 triệu dân! Đây là kết quả mang lại từ nền văn minh vật chất ngày nay. Tàn phá các giá trị tinh thần, truyền thống và nền văn minh lâu đời của một dân tộc, để đổi lấy các cơ xưởng sản xuất vật dụng rẻ tiền cho cả thế giới tiêu dùng, gây ô nhiễm đưa đến đủ mọi thứ bệnh tật cho người dân, và cất giữ một số giấy tờ chứng khoán trong ngân hàng - có thể cháy hết trong một cơn hỏa hoạn bất cứ lúc nào - quả là một sự đánh đổi không tương xứng, khờ khạo và dại dột*), và vài trăm trong các tập thể những người Trung Quốc cộng sản sống ở hải ngoại.

Truyền thống Tỳ kheo ni phát triển rất mạnh trong các tầng đoàn Đại Thừa (Mahayana). Những người phụ nữ muốn bước vào con đường tu tập sẽ được các Tỳ kheo ni lão thành hướng dẫn, tuy nhiên họ cũng có thể học phép thiền định và kinh

sách với các tu sĩ cả nam và nữ giới. Các nữ tu sĩ theo truyền thống Đại Thừa họp mỗi ngày hai lần, vào buổi sáng và buổi tối để tụng niệm các kinh bằng tiếng Hán, hoặc các câu Man-tra (*các câu chú mang tính cách thiêng liêng*) bằng tiếng Phạn, hoặc các kinh điển bằng ngôn ngữ của dân tộc mình. Vào các dịp lễ âm lịch, họ tổ chức các khóa tu tập hướng vào nhiều vị Phật và Bồ-tát khác nhau. Trong các dịp lễ này họ tụng niệm hai lần mỗi ngày, sáng và chiều, mỗi lần có thể kéo dài nhiều tiếng, đôi khi có thể là nhiều ngày. Các nghi lễ này hướng vào Phật Amitaba (A-di-đà), là vị Phật "vô lượng thọ" (*thọ mệnh vô lượng*) và "vô lượng quang" (*ánh sáng vô lượng*), và vị Bồ-tát Avalokiteshvara (tiếng Trung Quốc là Guan Yin/Quan Âm), biểu trưng cho lòng từ bi, cả hai vị này đều được tôn thờ rộng rãi trong dân chúng. Rất nhiều nữ Phật tử tại gia cùng tham gia với họ, ủng hộ họ rất hậu về tài chính, mua hoa và cúng dường thực phẩm. Nhằm hồi đáp lại, các nữ tu sĩ dạy cho họ thiền định và giảng Pháp cho họ, cố vấn họ về các vấn đề gia đình, tham dự lễ mai táng, xoay sở mọi việc giúp các gia đình có người thân qua đời, tổ chức các trại họp bạn cho thiếu nhi và các thanh thiếu nữ, mở các khóa dạy nấu ăn chay, hoặc cắm hoa, v.v.

Trong khoảng mười năm sau này, Phật giáo lớn mạnh tại hầu hết các nước theo Đại Thừa, tất cả nhờ vào sự nhiệt tình và hăng say của các nữ tu sĩ. Nếu nhìn thật gần thì sẽ thấy trong các nước đó người Phật giáo đã thành lập được nhiều trung tâm đào tạo hiện đại với các chương trình giảng dạy giáo lý Phật giáo gồm từ bốn đến năm năm học, dành cho các nữ và nam tu sĩ và cả người thế

tục. Nhờ vào các chương trình đào tạo và giảng dạy đầy đủ đó, các nữ tu sĩ trở nên tích cực hơn trong sự sinh hoạt xã hội, tham gia vào việc in ấn, dịch thuật, chăm sóc người ốm đau, công tác trong chốn lao tù, hướng dẫn trẻ em, giúp đỡ người già yếu, tiếp tay với các trạm y tế, các nhà dưỡng lão, và vô số các công việc khác.

Các nữ tu sĩ Phật giáo Tây Tạng

Truyền thống tu tập của người phụ nữ Tây Tạng trải qua một lịch sử rất lâu đời, thế nhưng cũng tương tự như trường hợp của những người phụ nữ ở các nơi khác trên địa cầu, các thành tích của họ không hề được ghi chép cẩn thận. Nền văn hóa Tây Tạng cũng đã được phát triển ra ngoài biên giới của xứ sở này, chẳng hạn như tại các vùng Bhoutan, Mông Cổ, Nepal, Buryatia (*Bouriatie, Burjatie...*, là một xứ tự trị thuộc nước Nga, sát với biên giới bắc Mông Cổ), Kalmykia (*Kalmukia/Kalmukie/Kalmoukie...*, một nước tự trị bé xíu phía bắc xứ Georgia và biển Caspian) và một số các vùng khác của Liên Bang Xô Viết trước kia, và cả các vùng biên giới bắc Ấn Độ thuộc phía tây rặng Hy-mã Lạp-son như: Kinnaur, Laddakh, Lahaul, Spiti, và vùng Zanskar thuộc phía tây Ấn độ, sát với biên giới phía nam của Pakistan, và cả trong các tập thể người dân Tây Tạng sống lưu vong ở Ấn, Nepal và các nước khác. Tại tất cả các nơi này đều thấy có các nữ tu sĩ, thế nhưng ít hơn nam giới và cũng không tạo được nhiều ảnh hưởng như họ. Thường thì họ chỉ tuân thủ 10 giới luật dành cho những người *sramanerika (sa di ni/novice nun)*, nhưng vẫn được xem là thuộc vào thành phần của Tăng Đoàn. Việc thụ phong toàn vẹn cho những người nữ tu sĩ Tây Tạng chưa bao giờ

được thực hiện (*kể cả trong quá khứ*). Dầu sao cũng không thấy kinh sách Tây Tạng ghi chép gì nhiều về những người tỳ kheo ni, và các dòng thụ phong toàn vẹn cho người phụ nữ cũng chưa bao giờ được chính thức thành lập trong Phật giáo Tây Tạng. Con đường từ Ấn Độ lên Tây Tạng xuyên qua những vùng núi cao đầy tuyết phủ của rặng Hy-mã Lạp-son rất nguy hiểm, ngay cả đối với các nam tu sĩ, vì vậy đây có thể là nguyên nhân khiến các nữ tu sĩ [từ Ấn Độ] không đến được nơi này (*các người phụ nữ Tây Tạng bắt đầu tu tập từ lâu đời, thế nhưng chưa bao giờ thành lập được các dòng truyền thừa như các người đồng tu nam giới, hoặc các tăng đoàn nữ giới như ở các nơi khác*).

Có khoảng 1 290 nữ tu sĩ tu tập theo Phật giáo Tây Tạng ở Ấn và Nepal, và ít nhất cũng có một số tương đương trong xứ Tây Tạng dù đang bị cộng sản chiếm đóng, và thật ra thì cũng khó ước tính một cách chính xác được (*nhieu học giả cho rằng tỷ lệ xuất gia rất cao của phụ nữ bên trong xứ Tây Tạng là một hình thức bất hợp tác chống lại sự cai trị của Trung Quốc*). Hầu hết các nữ tu sĩ Tây Tạng thường chọn cách ẩn tu và thiền định, và thực thi cả các nghi lễ của Kim Cương Thừa. Phương pháp quán tưởng hướng vào các vị Bồ-tát hoặc các vị Phật, có thể giúp đạt được các phẩm tính của thần linh yidam (thần linh của phép quán tưởng). Chẳng hạn như nếu quán tưởng chính mình là vị Avalokitesvara (Quán Thế Âm, tiếng Tây Tạng là Chenresig), là vị Bồ-tát của lòng từ bi, thì dần dần chính mình cũng sẽ hóa thành vị ấy và mang phẩm tính từ bi thật hoàn hảo của vị ấy. Theo truyền thống tu tập Tan-tra, thì người tu tập có thể đạt được giác ngộ với thân xác của mình ngay trong cuộc

sống này. Do đó có thể hiểu rằng sự giác ngộ hoàn hảo cũng có thể đạt được qua thể dạng của một người phụ nữ. Trong số các vị Phật và Bồ-tát được tôn thờ rộng rãi nhất có nhiều vị thuộc nữ giới, chẳng hạn như Tara và Vajrayogini, thường được xem như các thần linh quán tưởng cho cả nữ và nam giới.

Trước thập niên 1980, việc tu tập của các nữ tu sĩ Tây Tạng chủ yếu là tụng niệm, thực thi nghi lễ và thiền định. Vì truyền thống trọng nam khinh nữ trong chốn chùa chiền, nên các chương trình giảng dạy căn bản về giáo lý Phật giáo trong ba tu viện đại học lớn ở miền nam nước Ấn (Drepung, Ganden và Sera) và cả Viện Phật giáo Biện chứng (Institute of Buddhist Dialectics) (*biện chứng là một phương pháp lý luận, đối chứng, thảo luận... nhằm tìm hiểu hay chứng minh một đường hướng tư tưởng, một sự hiểu biết hay sự thật nào đó. Khoa Phật giáo Biện chứng" cũng có thể xem tương đương với khoa Thần học" của các tôn giáo Độc thân*) ở Dharamsala (*bắc Ấn Độ, nơi cư ngụ của Đức Đạt-lai Lạt-ma*) không thu nhận các học viên nữ tu sĩ. Các nữ tu sĩ chỉ có thể học hỏi giáo huấn Phật giáo vào các dịp thuyết giảng đông đảo dành cho quảng đại quần chúng, nhưng không được học kinh điển một cách quy củ. Trên nguyên tắc chùa chiền tốt nhất cho người nữ tu phải được thiết lập ở những nơi hẻo lánh hầu tránh mọi sự tiếp xúc giữa họ và xã hội thế tục, nhưng đây cũng là cách gây ra khó khăn cho họ trong việc học hỏi giáo lý, thường thì họ chỉ được học hỏi thêm nhờ vào các dịp lễ hội lớn. Cộng sản xâm chiếm Tây Tạng, Mông Cổ và các vùng theo Phật giáo ở Nga vào thế kỷ XX, đã mang lại nhiều hậu quả thật thảm hại cho các nữ tu sĩ, kể cả nam tu sĩ và các

người Phật giáo thế tục. Chẳng hạn các nữ tu sĩ không mấy khi được theo học các chương trình giảng dạy Phật giáo ở cấp bậc cao và có quyền đứng ra giảng dạy Dharma (Đạo Pháp).

Trong vòng hai mươi năm trở lại đây, dù phải đối đầu với tất cả các thứ khó khăn trên đây, thế nhưng nhiều cải tiến đáng kể trong cuộc sống của những người nữ tu sĩ trong các vùng chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Tây Tạng, cũng đã được thực hiện. Họ tìm mọi cách để được học hỏi giáo huấn và noi theo các thái độ hành xử do Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng như các vị Lạt-ma khác đưa ra, là những người từng được học hỏi Phật giáo trên đất nước Tây Tạng trước khi bị cộng sản xâm chiếm. Nhờ tấm gương của các vị thầy trên đây và đồng thời ý thức được quyền hạn của người phụ nữ, nên các nữ tu sĩ đã bắt đầu bắt tay vào việc soạn thảo các chương trình giảng dạy và thành lập các trung tâm đào tạo dành cho các phụ nữ Phật giáo trong toàn vùng Hy-mã Lạp-son. Các chương trình giảng dạy này đã tạo dịp cho người nữ tu sĩ được học về triết học Phật giáo và tham gia vào các cuộc tranh luận. Các nữ tu sĩ Phật giáo Tây Tạng bắt đầu được theo học các chương trình giảng dạy thật nghiêm chỉnh về Phật giáo biện chứng, và hàng năm được tham dự các buổi họp mặt giữa các tu viện và chùa chiền để cùng so tài hiểu biết với nhau, khởi sự trước hết là tại Dharamsala và sau đó đã lan ra các nơi khác, như Nepal và các vùng lân cận của rặng Hy-mã Lạp-son. Chùa chiền đầy ắp các nữ tu sĩ, họ chỉ mong được học các kinh điển thật khó. Các chương trình giảng dạy cũng như các sự khích lệ của những người chung quanh đã mang lại nhiều tự tin cho họ, ngày

càng có nhiều người biết đến họ và kính nể họ hơn, và ngày nay thì họ đã đủ sức góp phần mình vào việc bảo toàn và quảng bá gia tài Đạo Pháp lưu lại từ ngàn xưa.

Các nữ tu sĩ Phật giáo trong xã hội tân tiến ngày nay

Năm 1987 đã đánh dấu một khúc quanh thật lớn đối với những người phụ nữ Phật giáo, nhất là các nữ tu sĩ. Trong năm này lần thứ nhất họ được vinh dự tham gia hội nghị quốc tế Sakyadhita của những người phụ nữ Phật giáo, hội nghị này chưa bao giờ được tổ chức trước đó. Chủ tâm lo cho người nữ tu sĩ quả là cả một điều sáng suốt, nói lên sự ý thức của mình trước các khó khăn và tình trạng kỳ thị nam nữ mà họ đang phải đương đầu ngày nay. Các nữ tu sĩ tại nhiều nước trên thế giới bị bỏ quên, không đủ ăn, không được chăm sóc sức khỏe và học hành. Các đòi hỏi về giáo dục thật hết sức khẩn thiết đã khiến nhiều nữ tu sĩ tham dự đại hội đề nghị phải đặt giáo dục lên hàng đầu trong các sinh hoạt của hiệp hội Sakyadhita, một tổ chức quốc tế hoàn toàn mới mẻ của những người phụ nữ Phật giáo. Bài diễn văn của Đức Đạt-lai Lạt-ma trước đại hội đã mang lại một vinh dự to lớn cho toàn thể những người phụ nữ Phật giáo, và sự nhấn mạnh của Ngài về tầm quan trọng của giáo dục cũng đã mang lại thật nhiều khích lệ cho họ. Hội nghị lần đầu tiên trên đây của hiệp hội Sakyadhita đã mang lại cho người phụ nữ Phật giáo thật nhiều hăng say, thúc dục họ tham gia vào các công tác cải thiện thân phận của người phụ nữ, nhất là đối với các nữ tu sĩ, dù thuộc tông phái Phật giáo nào. Chủ đích quan trọng nhất của tổ chức Sakyadhita là giúp người phụ nữ Phật giáo trên toàn thế giới được học hành ở các cấp

bậc cao nhất, được thụ phong và ý thức được các lý tưởng cao đẹp của Phật giáo (*ni sư Karma Lekshe Tsomo tác giả bài viết này, là tiến sĩ triết học, giáo sư của một đại học Mỹ, một người rất nổi tiếng, thế nhưng không phải vì thế mà bà chỉ biết say sưa về những điều vinh dự đó, mà chỉ biết xả thân vì tất cả những người phụ nữ khác trên toàn thế giới. Thiết nghĩ những người phụ nữ - dù là tại gia hay khoác chiếc áo của người tu hành - hãy nên nhìn vào bà như một tấm gương để ý thức về bản phận mình và thân phận của người phụ nữ trong xã hội ngày nay*)

Từ năm 1987 đến nay nhiều cơ chế và chương trình giúp đỡ các nữ tu sĩ Phật giáo đã được khởi xướng. Một mạng lưới quốc tế của những người phụ nữ Phật giáo đã được thiết lập nhờ một số chùa chiền mới được thành lập, các trung tâm ẩn cư cũng như các chương trình nghiên cứu đã mang lại nhiều thuận lợi góp phần vào việc trao đổi các kinh nghiệm hiểu biết cũng như các nguồn tài lực và nhân lực. Các mạnh thường quân tại các nước có nền kinh tế phát triển, nhất là các nữ tu sĩ Đài Loan và các nước khác đã đứng ra giúp đỡ phụ nữ tại các nước đang phát triển, chẳng hạn như thiết lập các chương trình xóa nạn mù chữ, xây cất trường học, các trung tâm dạy thiền, các nhà tạm trú cho phụ nữ, bệnh viện và cô nhi viện. Các nữ tu sĩ tại các nước chưa có truyền thống thụ phong toàn vẹn cho người phụ nữ, cũng đã bắt đầu nhờ các nữ tu sĩ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và Việt Nam thụ phong tỳ kheo ni cho họ (*thụ phong chỉ là một nghi thức thế nhưng hết sức quan trọng, bởi vì nếu tự do "thụ phong không cần đến một sự chứng nhận nào cả, thì khó tránh khỏi xảy ra đủ mọi hình thức lạm phát," lợi*

dụng"và lờng gát). Từ năm 1988 đến nay đã có khoảng năm trăm nữ tu sĩ Tích Lan đã được các nữ tu sĩ Triều Tiên và Đài Loan thụ phong toàn vẹn cho họ, và cũng nhờ đó Tăng đoàn Tỳ kheo ni trên đảo Tích Lan đã được tái lập lại. Nhiều nữ tu sĩ Thái Lan, Indônêxia và các nước Tây Phương cũng đã được thụ phong bằng cách này.

Nhìn về tương lai

Trên dòng lịch sử Phật giáo đã từng xuất hiện nhiều ni sư lỗi lạc, thế nhưng cuộc đời họ thường bị che khuất bởi bóng dáng của các nam tu sĩ. Trong các xã hội Phật giáo phụ hệ, người con trai bao giờ cũng được ưu đãi trong gia đình, nơi trường học (*được tiếp tục học cao*) và cả trong chốn chùa chiền, trong khi đó thì người con gái phải tranh đấu từng miếng ăn, viên thuốc, chiếc ghế nơi trường học và cả quyền được chọn cho mình cuộc sống trong chốn chùa chiền. Dù may mắn được bước theo con đường tu hành đi nữa, thì người nữ tu sĩ cũng không hề được giúp đỡ tận tình, không được học hành chu đáo và cũng chẳng ai đoái hoài đến họ. Trong vòng hai mươi năm sau này, tình trạng bất bình đẳng giữa các tu sĩ nam và nữ giới đã khiến nhiều người quan tâm, nhờ đó nhiều biến cải cũng đã được thực hiện nhằm sửa đổi tình trạng bất bình đẳng đó.

Các quan niệm đạo đức mới mang tính cách toàn cầu về công bằng xã hội trong thế giới ngày nay đã khiến tình trạng kỳ thị người phụ nữ trong các xã hội theo Phật giáo càng hiện ra như một thứ gì đó đi ngược lại với lý tưởng Phật giáo. Đức Phật thường được xem là biểu tượng của sự bình đẳng xã hội, và Phật giáo là con đường mở ra tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, tầng lớp

xã hội hay giới tính. Vì thế không thể nào có thể làm ngơ được trước sự nghịch lý giữa lý tưởng xã hội nêu lên trong giáo lý Phật giáo và tình trạng bất bình đẳng xảy ra trên thực tế bên trong các xã hội Phật giáo. Nhằm giúp cho Phật giáo có thể trở thành một động cơ thúc đẩy mang lại một sự biến đổi tích cực cho xã hội ngày nay, thì trước hết những người Phật giáo phải sửa đổi tình trạng bất bình đẳng trong xã hội và cả trong các thể chế, hầu biến cải thực trạng xã hội phù hợp hơn với giáo huấn Phật giáo. Điều đó đối với người phụ nữ có nghĩa là được bình đẳng trong lãnh vực học vấn, thụ phong và học hỏi giáo huấn Phật giáo. Những sự cải tiến đó không phải chỉ mang tính cách tượng trưng, bề ngoài hay giai đoạn, mà phải toàn diện và đích thực. Điều đó có nghĩa là ý thức được một cách cư xử khác hơn đối với người phụ nữ. Nếu muốn nêu lên cho mọi người trông thấy là người Phật giáo luôn hành động một cách chân thật, và giáo huấn Phật giáo thừa sức biến cải xã hội, thì người phụ nữ phải có tiếng nói và quyền hạn được hưởng sự an vui và đạt được sự giác ngộ ngang hàng với nam giới. Những sự biến cải mà những người phụ nữ Phật giáo đã đạt được ngày nay trên toàn thế giới thật hết sức khích lệ và cũng là cả một tia sáng hy vọng soi đường cho những người phụ nữ trong các xã hội khác.

Vài lời ghi chú của người dịch

Ni sư Karma Lekshe Tsomo qua bài viết trên đây đã cho thấy tầm nhìn thật uyên bác, sâu sắc và thấm đượm lòng từ bi của bà, không những đối với các nữ tu sĩ Phật giáo mà cả thân phận của người phụ nữ nói chung trên hành tinh này. Bà kêu gọi các nữ tu sĩ hãy mạnh dạn đòi quyền bình đẳng với các đồng

tu nam giới của mình trên phương diện học hỏi, cuộc sống trong chốn chùa chiền cũng như ngoài xã hội. Đồng thời bà cũng kêu gọi tất cả những người Phật giáo nói chung hãy xóa bỏ tình trạng thiếu công bằng và bất công giữa người phụ nữ và nam giới hầu tạo ra một xã hội phù hợp hơn với giáo lý Phật giáo.

Do đó, bất cứ một hình thức kỳ thị nào, qua góc nhìn Phật giáo, đều là kết quả mang lại từ sự nhận định và hiểu biết nhị nguyên và đối nghịch, tức sai lầm, phản ảnh sự vận hành vô minh của tâm thức con người. Thật vậy, vô minh luôn tàng ẩn thật kín đáo phía sau từng xúc cảm, tư duy, tác ý, ngôn từ và hành động của mình mà thường là mình không hề hay biết. Thế nhưng vô minh lại chính là nguyên nhân sâu xa nhất và to lớn nhất mang lại những sự tàn phá nguy hiểm nhất cho từng cá thể, cho xã hội và cả nhân loại. Một trong những sự tàn phá đó là sự kỳ thị, và một trong những hình thức kỳ thị đó là tình trạng thiếu công bằng giữa phụ nữ và nam giới trong xã hội.

Sự bất bình đẳng giữa nam và nữ giới có thể hình dung dưới hai góc nhìn khác nhau. Góc nhìn thứ nhất liên quan đến "cộng nghiệp". Chúng ta thường chỉ quan tâm đến "biệt nghiệp" bởi vì "biệt nghiệp" liên hệ trực tiếp đến "cái tôi" ích kỷ của mình. Nếu muốn trông thấy cộng nghiệp thì phải có một tầm nhìn thật bao quát. Sinh ra dưới thể dạng nữ giới là kết quả mang lại từ một thể loại "cộng nghiệp" chung cho tất cả những người phụ nữ. Đối với người đàn ông cũng vậy, cũng có một thể loại "cộng nghiệp" đưa đến sự hình thành dưới thể dạng nam giới. "Cộng nghiệp" liên kết với "biệt nghiệp" khiến tạo ra sự đa dạng và phức tạp của các

cá thể bên trong mỗi giới. Đôi khi một số "biệt nghiệp" rất mạnh có thể làm biến đổi một số các đặc tính của "cộng nghiệp", chẳng hạn như có những người phụ nữ khỏe hơn, thông minh hơn nam giới, có thể sai khiến và chỉ huy nam giới (nói một cách bình dân là "gà mái đá gà cồ"), hoặc "biệt nghiệp" cũng có thể đưa đến các thể dạng "bất ổn định" rơi ra ngoài các "quy ước", các đặc tính được "hình dung" hay "định nghĩa" một cách máy móc cho nam và nữ giới, chẳng hạn như đồng tính luyến ái hay ái nam ái nữ..., sở dĩ nêu lên chi tiết này là để cho thấy là "Chủ thuyết Sáng Tạo" mang tính cách cứng nhắc và không có giá trị gì cả, và chỉ mang lại sự tàn phá mà thôi.

Tóm lại các thể loại "cộng nghiệp" trực tiếp tạo ra hai thể dạng nam và nữ đã gián tiếp đưa đến tình trạng bất bình đẳng trong xã hội giữa hai giới tính ấy. Tuy nhiên cũng nên hiểu rằng không phải "cộng nghiệp" chỉ tạo ra sự bất bình đẳng giới tính, mà dưới một số thể loại hay hình thức khác còn tạo ra sự "bất công" giữa các dân tộc, màu da, chủng loại, trong các lãnh thổ, quốc gia và lục địa khác nhau. Nếu sự bất bình đẳng giới tính bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa trong quá khứ tức là nghiệp, thì quá trình hình thành và diễn tiến của nó xảy ra như thế nào trong sự vận hành của thế giới ngày nay của chúng ta? Đó là góc nhìn thứ hai về sự bất bình đẳng giữa nam và nữ giới trên đây.

Nếu muốn tìm hiểu quá trình hình thành của sự "bất bình đẳng" giới tính đó thì phải ngược về lịch sử tiến hóa của xã hội, văn hóa và tín ngưỡng của con người nói chung. Người tiền sử trước hết sinh sống bằng cách nhặt hái, bắt côn trùng và các con thú nhỏ.

Họ sống thành đoàn và sự phân chia giai cấp, thứ bậc chưa có hoặc rất mơ hồ. Khi con người biết trồng trọt, chăn nuôi, thì cuộc sống định cư cũng dần dần được tổ chức; làng mạc, các tập thể, bộ tộc được hình thành. Sự phân chia công việc cũng bắt đầu từ đó. Người phụ nữ trồng trọt, chăn nuôi, sinh đẻ và nuôi con,..., người đàn ông săn bắt, bảo vệ ranh giới săn bắt. Các sự tranh chấp bắt đầu hiện ra, đưa đến ẩu đả, lán chiếm và cướp bóc lẫn nhau. Qua các cuộc ẩu đả và cướp bóc đó vai trò của người đàn ông trong tập thể trở nên "nổi bật" hơn so với người phụ nữ chỉ biết chăm lo trồng trọt và nuôi con. Tất cả các hình thức sinh hoạt trên đây của người tiền sử thật ra cũng chỉ xoay quanh miếng ăn và sự sống còn, phản ánh "**bản năng sinh tồn**" của con người, tương tự như đối với tất cả các sinh vật khác.

Sự tiến hóa sinh học song song với cuộc sống tập thể ngày càng được tổ chức quy củ hơn, giúp con người trở nên thông minh hơn, và cũng phức tạp và rắc rối hơn. Xã hội và quốc gia được hình thành. Thế nhưng phía sau sự thông minh và cuộc sống được tổ chức thật quy mô đó, bản năng "sinh tồn" vẫn còn nguyên. Việc bảo vệ ranh giới săn bắt và trồng trọt đưa đến tranh chấp và ẩu đả trước kia thì nay là các cuộc chiến tranh toàn diện hơn, ranh giới quốc gia liên tục thay đổi trên dòng lịch sử, sự đồng hóa và diệt chủng diễn tiến không ngừng, thí dụ điển hình và trước mắt là một quốc gia trên Hy-mã Lạp-son đã bị xóa mất trên bản đồ thế giới, và cách nay không lâu là các phong trào lùa bắt nô lệ và đánh chiếm thuộc địa.

Sự sinh hoạt xã hội trong một quốc gia cần đến những người quản lý và chỉ huy. Những

người săn bắt, ẩu đả bảo vệ gia đình, làng mạc, bộ tộc trong thời tiền sử trước đây nay là các bậc vua chúa, các nguyên thủ quốc gia, tướng lãnh, sĩ quan trong quân đội. Hầu hết họ là đàn ông, thật vậy trong lịch sử nhân loại không mấy khi có vua đàn bà. Trên dòng lịch sử đó, không gian của người đàn bà lúc nào cũng chỉ là gia đình, gian bếp, rộng lắm là khu vườn hay thửa ruộng. Trong các nước văn minh ngày nay, dù người đàn bà được tự do và "ra ngoài" nhiều hơn, thế nhưng thường cũng chỉ là để lái xe đi mua sắm ở siêu thị và đưa con đi học.

Việc quán xuyến gia đình thật ra đối với người phụ nữ cũng chỉ là những gì phụ thuộc, bởi vì người phụ nữ còn giữ một vai trò khác chủ yếu hơn nhiều: đó là sự "tạo giống". Người phụ nữ sinh con đẻ cái, nuôi nấng, dạy dỗ từng đứa con một. Thời gian thai nghén rất dài, đứa hài nhi cũng cần thời gian để tập đứng, tập đi và lớn khôn. Xương sọ của đứa hài nhi khi mới sinh rất mềm và hờ (mỏ ác) giúp bộ não tăng trưởng, do đó thời gian bú mớm và bồng bế cũng rất dài. Tiếp theo là giai đoạn ấu thơ và vị thành niên giúp đứa trẻ học hỏi, bắt chước và phát triển trí thông minh. Các đặc tính này là những gì đặc thù của giống người và cũng là một gánh nặng trên vai người phụ nữ qua vai trò "tạo giống". Trong khi đó người đàn ông giữ vai trò "gieo giống", thì chỉ cần... vài phút là xong. Sự "tạo giống" giam người phụ nữ trong khung cảnh gia đình; sự "gieo giống" thúc dục người đàn ông tìm đủ mọi cách gieo giống của mình tối đa và do đó đã mang lại cho họ các xu hướng tạo ảnh hưởng của mình trong môi trường xã hội. Dầu sao thì sự "phân công" trên đây cũng thật hết sức thiệt thòi cho người phụ nữ trên đủ mọi phương diện, và cũng có thể nói là

một hình thức "bất công" do thiên nhiên "tạo ra". Dưới góc nhìn của Phật giáo thì sự "phân công" rất "bất công" đó cũng chỉ là hậu quả mang lại từ sự vận hành của nghiệp. Thế nhưng sự "bất công" ấy không những chỉ đơn giản đưa đến tình trạng "bất bình đẳng" giữa nam và nữ mà còn mang lại thật nhiều những hậu quả khác. Người đàn bà tay xách nách mang, trở nên kiên nhẫn và chịu đựng hơn, ý thức được là mình phải yêu thương nhiều hơn. Trong khi đó thì người đàn ông năng động và chinh phục hơn, hướng vào môi trường bên ngoài nhiều hơn, thế nhưng đôi khi đây cũng là cách mà người đàn ông mang lại nhiều hậu quả vô cùng tai hại, ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, trật tự và đạo đức xã hội và cả lương tâm con người.

Không có một cuộc chiến tranh nào trong lịch sử nhân loại mà lại không có việc hãm hiếp đi kèm. Trước đây những đấng con lai được đưa bằng tàu thủy về mẫu quốc, và gần đây hơn là việc xuất cảnh theo "diện" con lai. Suốt hai đời thống thống liên tiếp của một cường quốc ở Âu Châu thì hết bà này đến bà nọ, các vị tranh cử Tổng Thống của một nước khác trên lục địa Mỹ Châu thì dất vợ ra khoe. Những gì trên đây cho thấy người phụ nữ dù ở vào vị thế nào cũng đều giữ một vai trò thứ yếu và lệ thuộc. Các "đức tính" nhẫn nhục, cam phận và chịu đựng của họ đôi khi còn được gọi một cách trá hình là "tình mẫu tử". Nói chung sự "phân công" "bất công" đưa đến các hình thức "bất-bình-đẳng" giữa nam và nữ trên đây bắt nguồn rất sâu xa, từ sự tách biệt - mà Phật giáo và triết học gọi là nguyên lý nhị nguyên và đối nghịch - phát sinh từ **bản năng "truyền giống"** của con người và

muôn thú.

Tóm lại bản năng "sinh tồn" và "truyền giống" tạo ra tình trạng bất bình đẳng - nói một cách khác là sự kỳ thị - giữa nam và nữ trong cộng đồng xã hội và nhân loại. Nếu trở lại với chủ đề đang bàn thảo là sự bất bình đẳng trong lãnh vực tâm linh, thì có những sự kỳ thị và bất công như thế nào? Tín ngưỡng và tôn giáo có mang tính cách bản năng hay không? Nếu có thì "bản năng" ấy có khác biệt giữa nam và nữ hay không?

Bản năng sinh tồn phát sinh từ những đòi hỏi cấp bách của cái đói, và bản năng truyền giống từ các tác động và thúc dục của các kích thích tổ dục tính trong cơ thể. Trong khi đó bản năng tín ngưỡng - có thể gọi một cách tổng quát hơn là **bản năng "tâm linh"** - thì kín đáo, phức tạp và khó nhận biết hơn so với bản năng "sinh tồn" và "truyền giống".

Trong thời kỳ bán khai và tiền sử, con người rất sợ hãi trước thiên nhiên (sấm sét, động đất, cháy rừng, đêm tối, lụt lội, mưa bão... gây ra kinh hoàng và chết chóc nhưng họ lại không biết nguyên nhân và lý do từ đâu), và các xúc cảm khác bên trong tâm thần (hoang mang và sợ hãi khi nhận thấy các sự đau đớn, thương tích, bệnh tật và cái chết). Bản năng "tâm linh" phát sinh từ các sự hoang mang và sợ hãi đó, nếu nói một cách dễ hiểu, cụ thể và trực tiếp hơn thì đây là **bản năng "sợ chết"**. Những sự hoang mang, lo âu và sợ hãi trước cái chết, xuyên qua các xúc cảm và sự tưởng tượng của con người, đã tạo ra các hình thức "đức tin" như là một giải pháp trấn an. Thế nhưng đồng thời thì "đức tin" và sự "trấn an" đó cũng lại làm phát sinh ra các thể dạng nhị nguyên đối

ngịch với nó, tức là những sự sợ hãi khác (trắng đối nghịch với đen, nếu không có đen thì cũng sẽ không có thể có trắng được; Thượng Đế đối nghịch với ma quỷ, Thượng Đế cần có ma quỷ để biểu dương sức mạnh của mình; thiên đường cần có địa ngục, bởi vì nếu không có địa ngục thì thiên đường không mang một ý nghĩa nào cả; đức tin cần có sự sợ hãi v.v.). Nếu không muốn sợ hãi ma quỷ, thì phải dựa vào Thượng Đế, nếu không muốn xuống địa ngục thì phải tượng tượng ra thiên đường. Do đó ma quỷ, thần linh, Thượng Đế... hiện ra dưới đủ mọi hình thức và đông vô kể. Đó là bước đầu của sự hình thành của tín ngưỡng và tôn giáo.

Các sự hoang mang, sợ hãi, đức tin... trong tâm thần, các sự đau đớn, già nua, bệnh tật trên thân xác, trông thấy cái chết xảy ra chung quanh là những kinh nghiệm cảm nhận hoàn toàn giống nhau giữa nam và nữ. Thế nhưng sự bình đẳng "giới tính" đó dần dần bị sự trên trước có sẵn của người đàn ông trong các lãnh vực thuộc bản năng "sinh tồn" và "truyền giống" làm cho mất đi. Nếu các sự phân công trong các lãnh vực "sinh tồn" và "truyền giống" mang lại nhiều thiệt thòi cho người phụ nữ, thì sự bất-bình-đẳng trên phương diện "tâm linh" gây ra nhiều tệ hại trầm trọng hơn thế nữa cho họ: đó là sự khinh miệt người phụ nữ xảy ra trong hầu hết các tín ngưỡng và tôn giáo (chỉ có thể làm ni cô, bà phước, bà sơ nhưng không thể làm "thầy" hay làm "mẹ" người khác được).

Người đàn ông tạo ra miếng ăn cho gia đình và xã hội (bản năng sinh tồn), bảo vệ gia đình và lãnh thổ (bản năng truyền giống), nhưng đồng thời cũng lợi dụng cả bản năng sợ chết (tâm linh) để củng cố và làm gia tăng thêm uy quyền và sự trên trước của mình.

Trên bình diện tổng quát thì lịch sử nhân loại cũng chỉ xoay quanh những các khía cạnh ấy. Lịch sử Âu Châu đơn giản là một sự thống trị và tranh dành quyền lợi của người đàn ông dựa vào các hình thức cấu kết giữa vương quyền và thần quyền: vua chúa nhân danh Trời để cai trị. Lịch sử Á Châu cũng chẳng khác hơn gì, cũng chỉ là sự cai trị của vua chúa tự xưng mình là con trời (thiên tử) để thống lãnh thiên hạ. Tóm lại bất cứ ai trên hành tinh này sợ Trời (bản năng sợ chết) thì phải sợ họ (những người đàn ông - không mấy ai sợ đàn bà).

Thật vậy nếu nhìn thật gần thì Trời, Thượng Đế, Đấng Toàn Năng, Đấng Sáng Tạo hay Ngọc Hoàng Thượng Đế thì hầu hết toàn là nam giới, kể cả ma quỷ, thần linh đủ loại. Những người đại diện họ để thống trị xã hội loài người cũng hầu hết toàn là nam giới (vua, chúa, tổng thống, các vị lãnh đạo tinh thần, tướng lãnh, quan tòa, cai ngục, đao phủ...). Người phụ nữ làm vua duy nhất và nổi tiếng nhất trong lịch sử Á Châu là bà Vũ Tắc Thiên của Trung Quốc dưới thời nhà Đường, một phụ nữ vô cùng thông minh, mưu lược và tàn ác, thế nhưng cũng từng bị cạo đầu và nhốt vào chùa làm ni cô. Nói chung thì trong lịch sử nhân loại, người phụ nữ cũng chỉ có giá trị như một mảnh sườn của người đàn ông, các ni cô lục đục trong bếp của nhà chùa, hay đám cung tần mỹ nữ trong hậu cung, nếu vua "băng hà" và nếu may mắn thì được thả về với cha mẹ, nếu không thì cũng bị cạo tóc và cho vào chùa. Trong nhiều quốc gia khác người phụ nữ nếu bị kết án là phù thủy hay ngoại tình thì sẽ bị ném đá đến chết. Ngày nay vị thế của người phụ nữ tuy có phần cải thiện hơn, tại các nước phát triển người phụ nữ có số điện

thoại riêng để gọi cảnh sát nếu bị chòng tạt tai hay đập chén đĩa. Thật ra số điện thoại ấy không nói lên một sự bình đẳng nào cả mà chỉ là một cách hiển nhiên cho thấy vị thế yếu kém của người phụ nữ mà thôi. Dưới mọi hình thức và trong mọi bối cảnh người đàn ông và xã hội phụ hệ đã đặt người phụ nữ vào một vị thế thấp kém và bất công.

Thế nhưng nếu nhìn lại thì hóa ra Đức Phật cũng là nam giới, thế nhưng Ngài là một nam giới đã từ bỏ uy quyền, sự sung túc (bản năng sinh tồn), từ bỏ vợ con, cung tần mỹ nữ (bản năng truyền giống) hầu tìm cách vượt lên trên sự già nua, ốm đau và cái chết (bản năng sợ chết). Sự "dừng lại" (nirodha) đó đã giúp Ngài vượt lên trên tất cả ba thứ bản năng ấy. Ngài không còn là nam hay nữ, không còn là một hoàng tử, một người chủ gia đình, một gã ăn mày khát thực từng ngày, cũng không phải là một vị giáo chủ. Ngài chỉ đơn thuần là Trí Tuệ mà thôi.

Dù rằng giáo huấn của Đức Phật không hề chủ trương sự kỳ thị giới tính, thế nhưng chính Ngài cũng đành phải chịu thua. Tầng đoàn nữ giới do Ngài thành lập suy tàn dần. Một vài người phụ nữ hiếm hoi ngày nay như Tenzin Palmo, Jampa Tsedroen, Karma Lekshe Tsomo..., đứng lên nêu cao sự bình đẳng nam nữ và kêu gọi các nữ tu sĩ và những người phụ nữ thế tục hãy mạnh dạn tranh đấu cho sự bình đẳng đó.

Thật vậy cho đến nay xã hội chỉ khai thác một nửa nhân lực của con người. Một nửa nhân loại mang các phẩm tính thương yêu, nhân từ, cần cù và độ lượng (đôi khi cũng rất dễ thương) bị hạ thấp giá trị, phải nhịn nhục, chịu đựng và cam phận. Nếu tất cả những người phụ nữ được bình đẳng với nam giới,

các nữ tu sĩ Phật giáo được kính trọng ngang hàng với các nam tu sĩ, và tất cả những người phụ nữ của các tín ngưỡng khác cũng có quyền rửa tội cho người khác - kể cả nam giới - và có quyền đại diện Thượng Đế nói lên những lời thần khai, với tình thương yêu và sự tha thứ từ trong đáy tim mềm yếu của mình, thì biết đâu nhân loại cũng sẽ bớt đi một nửa tội lỗi, gia đình sẽ hạnh phúc gấp đôi, xã hội sẽ bình đẳng thật sự hơn, con người sẽ ít chém giết nhau và địa cầu sẽ hòa bình hơn. Mong lắm thay.

Vậy cũng mong rằng những người phụ nữ Phật giáo sau khi đọc xong bài viết này của ni sư Karma Lekshe Tsomo thì cũng không nên chỉ biết quay ra tất tả với việc bép núc, mua sắm quần áo, la rầy con cái, xem phim Hàn Quốc và hát karaoke..., mà phải ý thức được trọng trách của mình trước hoàn cảnh và thân phận của những người phụ nữ khác trên quê hương mình và cả những nơi khác trên toàn thế giới, đang bị chà đạp, khinh thường và ngược đãi, và biết đâu trong số họ có cả chính mình?

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Địa Ngục
315

*Như thành ở biên thù,
Trong ngoài điều phòng hộ
Cũng vậy, phòng hộ mình,
Sát na chóe buông lung.
Giây phút qua, sâu muện.
Khi rơi vào địa ngục.*

Cánh cửa giải thoát

Đặng Công Hạnh

*“Xin chào nhau giữa con đường
Mùa xuân phía trước, miền trường phía sau”.*

(Bùi Giáng)



Giải thoát là khái niệm đặc thù của triết học tôn giáo, một khát vọng từ ngàn xưa trong nền triết học tâm linh Ấn Độ. Đến thời kỳ của Đức Phật, với trí tuệ siêu tuyệt, Ngài đã thể hiện công việc giải thoát một cách hoàn hảo và xây dựng phương pháp hữu hiệu giúp đỡ mọi người có thể tự mình thực hiện được. Tư tưởng cơ bản giải thoát của Ngài xuất phát từ lòng thương người, đặc trưng nhân bản sâu xa này quán xuyên toàn bộ Phật giáo, bất kỳ tông phái nào, thời kỳ nào, dù xuất thế tiêu cực hay nhập thế tích cực. Đó là sức sống của Phật giáo.

Theo nghĩa sơ cấp nhất hiểu về giải thoát là cởi bỏ mọi trói buộc do mê lầm gây ra, vượt khỏi đau khổ trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Như vậy, giải thoát là một cái gì không thật xa xôi, chỉ đến sau khi thân xác này tan rã. Thật ra, giải thoát là một trạng thái tâm hồn thanh tịnh, vượt lên trên

mọi vọng tưởng phân biệt, tham đắm, luyện ái vào mọi âm thanh, hình sắc trần thế.

Nhận thức sáng suốt là cội nguồn của hiểu biết, được tôi luyện vững vàng của tự tâm dưới chánh trí Phật pháp, suy tư kiên trì lâu dài, liên tục đến các vấn đề lớn của đời sống như nguyên lý vô thường, nguyên lý duyên khởi, nguyên lý vô ngã trong mọi hiện tượng, để rút ra một tư thế an nhiên tự tại, vô úy trước sự hoại diệt, biến dịch, tan hợp của mọi hiện tượng quanh mình. Sự quán thấy như vậy là giải thoát hay giác ngộ.

Về giải thoát luận, trình bày suy tư về nguyên lý Niết-bàn hay giải thoát viên mãn, Giáo sư Junjiro Takakusu, nhà nghiên cứu Phật học lỗi lạc người Nhật đã viết như sau: “Vấn đề then chốt của đạo Phật dù chủ hình thức hay chủ duy tâm, quy vào sự diệt tận của phiền não, dục vọng của con người; bởi vì trạng thái méo mó đó của tâm được coi là cội nguồn của tất cả mọi xấu xa trong đời sống của con người. Dục vọng của con người có thể bị diệt tận ngay trong hiện thế.

Do đó, giải thoát sự méo mó như thế của tâm là đối tượng của tu trì trong Phật giáo. Sự diệt tận (Niết-bàn) của phiền não, của dục vọng, của giác năng, của tâm trí, và ngay cả diệt tận ý thức cá biệt, thường hay được nói đến.

Trong tâm của người theo đạo Phật, Niết-bàn không chứa bất kỳ ý tưởng thần thánh hóa nào về Đức Phật. Nó đơn giản chỉ cho

sự liên tục vĩnh cửu của nhân cách Ngài trong ý nghĩa cao nhất của chữ này. Nó chỉ cho việc trở về Phật tính bản hữu của Ngài, là thân Chánh pháp của Ngài chứ không phải là thân kinh điển của Ngài như các nhà chủ trương hình thức, quan điểm Pháp có nghĩa là “lý thể” mà Phật đã chứng ngộ trong giác ngộ viên mãn.

Các nhà Duy tâm cho rằng Phật có Pháp thân - thân thể đồng nhất với “lý thể”. Lý thể được diễn tả trong các giáo pháp của Phật, nhưng giáo pháp này luôn luôn bị hạn cuộc bởi ngôn ngữ, bởi cơ duyên và thính chúng. Vì vậy, các nhà Duy tâm chủ trương kinh điển không phải là bản thân “lý thể” của Phật. “Thân” lý thể đó không chịu hạn cuộc nào cả, là Niết-bàn.

Các nhà chủ hình thức, trái lại, chủ trương kinh điển là sự biểu diễn trọn vẹn cho “lý thể” của Phật. Do đó họ quan niệm Phật vĩnh viễn tồn tại trong bản thân giáo pháp, còn Niết-bàn là diệt tận vô dư của Ngài.

Để phác họa thêm nguyên lý Niết-bàn (tức trạng thái tắt lửa) trong ánh sáng không gian và thời gian, J.Takakusu viết: “Đạo Phật chưa từng nói không gian và thời gian là vô hạn vì đạo Phật coi chúng là những thể chất vật lý... không và thời gian luôn luôn nương với nhau”. Vũ trụ hay pháp giới nói theo thuật ngữ là khu vực được chiếm cứ bởi không gian và thời gian và trong khu vực đó chúng kiểm soát những con sóng của hiện hữu. Trên thực tiễn, thế giới không thời gian là đại dương của những làn sóng sinh tử... là môi trường của dục, của sắc và của tâm.

Đôi lập với một thế giới như thế, trên phương diện lý thuyết, chúng ta cứ cho rằng

phải có một môi trường không không gian và không thời gian, không tạo tác, không nhân duyên và không bị dao động bởi những làn sóng sinh tử. Sẽ không có pháp giới theo nghĩa động, nghĩa là thế giới biểu hiện. Nhưng sẽ có pháp giới theo nghĩa tĩnh, nghĩa là thế giới tự thân, tức chân như hay như thực, trạng thái tối hậu của Niết-bàn, Đại Bát-niết-bàn hay Chánh đẳng Chánh giác.

Pháp giới động hay là thế giới biểu hiện, trong pháp giới này có ba thể giới là dục, là sắc và tâm. Hết thảy các loài tạo vật, cả thánh, cả phàm, nhân và quả đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài mà thôi.

Khi một người không còn lại chút phiền não và còn đang sống thì chỉ đạt được “Hữu dư y Niết-bàn”. Rồi đến khi điều kiện của hữu cũng như phiền não đã diệt tận thì đó là “Vô dư Niết-bàn” hay “Giải thoát viên mãn”. Đây là sự chết của Phật Thích Ca Mâu Ni.

J.Takakusu viết tiếp: “Ngay trong thời tại thế, Phật đã được vẹn toàn trong hoạt động tri thức và khi Ngài còn là con người, Ngài đã giác ngộ vượt lên người. Còn phải có tự do nào hơn nữa để Ngài phải đi vào cảnh giới vô vi của Niết-bàn? Bấy giờ Ngài trở về với bản thân “lý thể” của mình... Phật trong Niết-bàn có tự do toàn vẹn để sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định nên Niết-bàn của Ngài được gọi là “Niết-bàn vô trụ xứ”. Do đó, theo quan điểm duy tâm, Phật không tồn tại trong thế giới của sống và chết vì Ngài không bị chi phối bởi nhân quả.

Mọi sự trong thế gian đều là những quy ước do con người tạo ra. Nhưng trở trêu thay, khi

đã tạo ra chúng, con người lại đánh mất mình vào trong chúng và không chịu buông bỏ, làm đầy sinh sự bám víu vào những quan điểm, những ý kiến cá nhân. Sự chấp thủ này không bao giờ hết, đó là samsāra (vòng luân hồi), một sự lưu chuyển không ngừng nghỉ. Nếu chúng ta hiểu rõ được chân tướng của thực tại, không phải như thế, ta sẽ biết được giải thoát.

Thật ra, các quy ước chỉ là phương tiện, nếu không có nó chúng ta không thể giao tiếp, sẽ chẳng có gì để nói, chẳng có ngôn ngữ, dù biết rằng có những giới hạn của ngôn ngữ và của kinh nghiệm thông thường. Chấp nhận và không bám víu, buông bỏ - đó là con đường nhẹ nhàng thoải mái và an tâm. Ngược hẳn, sự chấp thủ sẽ phát sinh ngay "cái trở thành" và "cái sinh ra", nên sự nguy hiểm sẽ có mặt ngay sau đó. Bản thân chữ "giải thoát" cũng chỉ là quy ước, nhưng nó hàm chứa một sự vượt qua khỏi những quy ước. Thế gian pháp chính là vậy.

Ngôn ngữ cũng như các thế gian pháp khác cũng đều là quy ước, nhưng để làm cho người nhận hiểu được nguyên ủy của sự giải thoát, có thể là điều không dễ. Quy ước và giải thoát có mối quan hệ tương tiếp tương thừa với nhau. Mặc dầu chúng ta phải sử dụng quy ước, nhưng đừng xem đó là thật tướng, chấp vào đó, khổ sẽ đầy sinh.

Đức Phật dạy con người vượt qua mọi khổ đau, phiền muộn phải thông qua nhận thức, thông qua việc nhìn thấy chân tướng của vạn pháp. Ngài đã khuyến khích chúng ta hãy quan sát, suy ngẫm. Sự suy ngẫm này đơn thuần theo hướng là cố gắng giải quyết các vấn nạn nhận thức này một cách đúng đắn.

Chúng ta không nên hãnh diện với cái nhìn mê lầm của tư duy hữu ngã, bám chấp vào đó, đầy lên những tranh biện vô bổ. Để giúp tâm tĩnh lặng, để tìm thấy sự an bình, chúng ta phải suy ngẫm quá khứ, hiện tại và những điều còn chắt chứa, cho đến khi hiểu đúng thật tướng của chúng, mọi khổ đau sẽ tan biến, lúc đó sẽ không còn bám chấp vào đó nữa, làm cho tâm khởi sinh trí huệ, thấy được trạng thái giải thoát mà trong *Đại tạng* có kinh *Pháp ân* nói về *vô thường, vô ngã* và *Niết-bàn* rõ ràng có liên hệ đến "không, vô tướng, vô tác" tức là "ba cánh cửa giải thoát". Vô thường và vô ngã thuộc về thế giới hiện tượng (thế giới sinh diệt) nghĩa là tướng, Niết-bàn thuộc thế giới bản thể hay tánh.

Chúng ta bắt đầu quan sát thông thường một đóa hoa hồng đang nở. Ta gọi tên là hoa hồng theo quy ước để phân biệt với những thứ khác. Nhưng phải thật sự thấy hết, nó hiện hữu đồng thời với thân cây, với đám mây, với ánh sáng mặt trời, với đất cát... kể cả tâm thức. Vậy nó là một hiện tượng có nhân và duyên sinh ra. Theo ngài Long Thọ thì duyên sinh là không. Không này không phải đối đãi với cái có.

Chữ *không* này có nghĩa là vô ngã, vô thường. Khi quy ước danh từ hoa để gọi tên nó là bắt đầu một sự sai lầm trên thật tướng. Thật tướng của nó là vô tướng, vượt thoát những khuôn khổ của tri giác và của nhận thức phân biệt. Quy ước này là giới hạn của sự vật đó trong không gian và thời gian chia cắt nó với ngoại cảnh, che lấp mất những liên hệ giữa nó với những hiện tượng khác trong vũ trụ.

Tất cả vạn pháp (sự vật hiện tượng) đều

không có ngã trong tự thân nên cũng vô thường, do đó gọi là không. Nói đầy đủ là “không có tự ngã” hay không có một sự hiện hữu riêng biệt và độc lập. Vạn pháp tùy thuộc vào nhau, cái này có mặt trong cái kia, trong một có mọi cái.

Quán chiếu rất ráo như vậy để thấy rằng tri giác của ta vướng quá nhiều sai lầm. Sự sai lầm này đều là những tướng trạng mà tri giác và nhận thức phân biệt đã chụp mũ thực tại, đã giam hãm bởi phạm trù phân biệt. Nói dứt khoát vạn pháp là vô tướng.

Trong *Đại trí độ luận* có bài kệ:

*Nhân duyên sở sinh pháp
Ngã thuyết tức thị không
Diệc danh vi giả danh
Diệc danh trung đạo nghĩa.*

Dịch là:

*Các pháp do duyên sinh
Tôi gọi chúng là không
Cũng gọi là giả danh
Cũng gọi là trung đạo.*

Thật ra, ý niệm về không, trong đạo Phật, cốt yếu là giúp ta thoát khỏi vọng tưởng cho rằng có những thực thể riêng biệt. Nói rất ráo hơn, đạo Phật diễn tả bằng ý nghĩa Trung đạo, nó hàm ý không phải có mà cũng chẳng phải không. Đó là chìa khóa để mở cánh cửa giải thoát, cánh cửa vào thực tại. Phép quán chiếu về tự tính không hay vô tướng của vạn pháp là một phép quán chiếu màu nhiệm có thể đưa ta vượt thoát sợ hãi, lo lắng, khổ đau.

Khi tiếp xúc được thực tại vô thường, vô ngã là đã tiếp xúc với "*bản thân thực tại*" gọi là Niết-bàn. Niết-bàn có mặt tại đây và

lúc này, nó không phải là đối tượng có thể tìm kiếm ở tương lai, ở một miền đất hứa nào cả. Qua chánh niệm và chánh định ta sống trong ý thức về vô thường và vô ngã, ta đạt tới Niết-bàn, đi tới được tình trạng vô úy và an lạc. Đó là giáo lý Niết-bàn mà kinh *Pháp hoa* nói đến: "*Chư pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng*". Nghĩa là các pháp xưa nay vẫn an trú trong Niết-bàn.

Niết-bàn như thế là sự tắt ngấm (extinction) sự vắng mặt (absence). Sự tắt ngấm của ý niệm sinh-diệt, có-không về một-nhiều, ta-người ta... Qua lời dạy của kinh *Pháp hoa* "*vạn pháp an trú trong Niết-bàn*", ta đâu cần muốn gì nữa (vô tác hay vô nguyện), không cần phải đi tìm gì nữa. Chỉ cần trở về tiếp xúc được với bản thể, với tự tâm của chính mình thì tự nhiên đạt an lạc. Nghe mưa rơi, nhìn nắng lên, gió thổi mát mẻ, thấy bình minh ló dạng, thấy hoàng hôn đỏ xuống... đều là hiện tượng của sự sống. Ta chỉ có thể tiếp nhận các tặng phẩm này một cách trọn vẹn với tâm vô nguyện hay còn gọi là vô tác thì có an lạc ngay, đó gọi là *hiện pháp Niết-bàn*.

Ba cánh cửa giải thoát "không, vô tướng, vô tác" là trí tuệ siêu việt của Đức Phật, trao truyền cho con người để học, sống và tu tập. Đây là sự quán chiếu sâu sắc về vô thường, vô ngã và Niết-bàn. Thấy sâu được bình diện hiện tượng là thấy được bình diện bản thể.

Thông thường, con người đi tìm hạnh phúc cá nhân, cho riêng mình quả là điều sai lầm phải tránh. Làm sao thực hiện được điều này, trong tâm tư của ta sẽ mang theo tất cả các thứ mà tầng thức đã chắt chứa và chuyên chở theo tất cả mà ta không biết đó thôi. Thế cho nên suy ngẫm vô thường, vô ngã giúp

thấy được cách sống, cách hành xử trong cuộc sống như thế nào để xây dựng được an lạc và hạnh phúc. Ba cánh cửa giải thoát là pháp môn rất vi diệu, rất màu nhiệm. Suy ngẫm, tu tập theo pháp này chắc chắn đạt tri kiến thanh tịnh và thực hiện được giải thoát. Và Niết-bàn có mặt trong sự sống, có mặt trong thực tại, một thực tại đã vượt thoát những khái niệm, vượt qua những khổ đau do khái niệm tạo nên.

Những khái niệm đã vượt qua khái niệm trên đây làm trụ cột cho ngôi nhà Đạo pháp và cũng là những gì khó nắm bắt và thấu triệt nhất trong nền triết học Phật giáo. Có thể thấy rằng đây là cánh cửa khó mở nhất đối với những ai không kiên trì tu tập để vượt qua. Về phương diện lý thuyết mà nói lúc đó người tu tập chưa lọt được vào cảnh giới của Đạo pháp.

Đặng Công Hạnh

* Tài liệu tham khảo

- 1- J.Takakusu, *Tinh hoa triết học Phật giáo*, Tuệ Sỹ (dịch). NXB.Phương Đông, 2007.
- 2- Thích Nhất Hạnh, *Đường xưa mây trắng*, NXB.Tôn Giáo, 2005.

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Địa Ngục

316.

*Không đáng hổ, lại hổ.
Việc đáng hổ, lại không.
Do chấp nhận tà kiến,
Chúng sanh đi ác thú.*



Công án lá xanh

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

*Có khi
Tâm đá thốt lời
Có khi hồn cỏ
Đạo chơi thung thiên
Cũng là thơ
Cũng là thiền
Sương treo công án
Một miền lá xanh!*



Chân thường

Phổ Đồng

*Trăng nằm chết giữa ngàn thu
Người nằm chết giữa mối sầu thiên di
Ô hay! Sự việc diệu kỳ
Cho chân thường hiện giữa nơi vô thường.*

Điều phục thân tâm

HT. Thích Thanh Từ

Theo thông lệ vào mùa an cư, tôi có ít lời sách tấn chư Tăng Ni và nhắc nhở Phật tử nỗ lực tu học. Người xuất gia mang trọng trách diu dắt Phật tử cho nên đường hướng phải nắm cho thật vững. Hiểu lơ mờ, thực hành không đến nơi đến chốn, hướng dẫn người khác lệch đường, công đức không có, lại trở thành tội. Phật tử cũng cần biết định hướng tu hành cho đúng đắn để đạt lợi lạc cho bản thân, gia đình và xã hội.

Trước tiên, chúng tôi nhận định đạo Phật không phải là một tôn giáo. Điều này khiến nhiều người ngạc nhiên, thắc mắc vì sao chúng ta cũng thờ cúng lễ lạy nhưng không phải là tôn giáo? Ở đây xin giải nghĩa “tôn” là kính trọng, “giáo” là lời dạy của bề trên. Lời phán dạy của đấng tối cao, phải quý kính tuân hành không thể sai khác. Đó gọi là tôn giáo. Đệ tử Phật tôn kính Đức Bổn Sư vì sự hướng đạo của Ngài đem đến lợi ích trong hiện tại và tương lai, không phải để được ban ân hay bị giáng tội. Hai khái niệm khác biệt rõ rệt.

"Lâu nay chúng ta nghĩ rằng ngôi thiên, bỗng dung hôm nào đó phát hào quang sáng rực, biết được quá khứ, vị lai là giác ngộ. Quan niệm như vậy là sai lầm, không phải mục tiêu đúng đắn của người đệ tử Phật. Ý nghĩa chữ giác ngộ rất rõ ràng: Hiểu sai sự thật là mê, biết đúng như thật là giác ngộ. Cho nên trọng tâm của đạo Phật là phải thấy đúng lẽ thật."

Theo cách nhìn của chúng tôi, “đạo” là con đường, “Phật” là giác ngộ. Thực hành lời Phật chỉ dạy đi con đường giác ngộ giải thoát, đó là tu. Mê lầm là nguồn gốc của mọi đau khổ. Muốn hết khổ thì phải giác ngộ, từ đó đi đến giải thoát sanh tử. Mục tiêu của đạo Phật là cứu khổ, đưa chúng sanh từ bờ mê lên bến giác. Nếu chưa giác ngộ thì chưa thể giải thoát.

Lâu nay chúng ta nghĩ rằng ngôi thiên, bỗng dung hôm nào đó phát hào quang sáng rực, biết được quá khứ, vị lai là giác ngộ. Quan niệm như vậy là sai lầm, không phải mục tiêu đúng đắn của người đệ tử Phật. Ý nghĩa chữ giác ngộ rất rõ ràng: Hiểu sai sự thật là mê, biết đúng như thật là giác ngộ. Cho nên trọng tâm của đạo Phật là phải thấy đúng lẽ thật.

Đặt câu hỏi giác ngộ điều gì là tối yếu? Đạo Phật nhắm thẳng vào con người. Thấy thân thật, thân quý là mê. Biết nó không thật, giả tạm gọi là giác. Người xuất gia cạo tóc cho xấu, mặc đồ lam lũ cho xấu thêm chút nữa, ăn uống đạm bạc không quá chú trọng chăm sóc cơ thể. Cho nên phải giác ngộ mới can đảm xuất gia. Dù vậy cũng chỉ là giác ngộ bên ngoài.

Vào chùa thời gian đầu chúng ta chưa thể giác ngộ hết những điều Phật dạy đâu, còn mù mờ lắm. Bởi vì chỗ hết sức thiết yếu chúng ta lại không dám nhìn nhận. Cuộc đời này, thân mạng này là không thật, mà thiên hạ cho là thật. Như trong gia đình có người

thân bệnh chết, những vị còn lại than khóc não nề, họ không chấp nhận được. Điều này xưa nay như thế, ai không chấp nhận thì khổ. Người hiểu sự thật ấy thì bình thường trước mọi được mất đổi thay.

Vì vậy người trí khi nhìn thấy thân nhân từ già cuộc đời ra đi biết rằng lúc nào đó cũng đến lượt mình. Người lớn tuổi đi trước. Mình nhỏ hơn sẽ đi sau. Có khi người nhỏ tuổi đi trước, chúng ta càng giết mình tỉnh lại, nhớ rằng người ta giả thì mình thật sao được. Đó là tỉnh giác. Hằng nhớ như vậy thì xuất gia, tại gia tu đều lợi lạc.

Người thế gian cho rằng thân mình là thật nên giành giết danh lợi, tài sắc, gây tội chịu khổ trầm luân muôn kiếp. Nếu thấy giả thì những điều làm thương tổn, phiền hà người khác nhất định không làm. Được như vậy việc tu rất dễ dàng, nhanh tiến. Ngược lại nếu làm tưởng thân là thật, dù ham tu nhưng rồi cũng muốn thọ hưởng, rốt cuộc chẳng tu tới đâu.

Chúng ta vì giác ngộ cuộc đời tạm bợ nên xuất gia cầu giải thoát sanh tử. Con đường đã vạch sẵn, những ngăn trở, chướng ngại đều nhất định vượt qua. Quả quyết như vậy nên ngày nào còn có mặt thì phải nỗ lực tu. Luôn luôn tỉnh giác thấy thân giả, lời nói giả, cuộc đời cũng giả thì sự tu dễ biết chừng nào. Lời khen tiếng chê chung quanh chỉ là trò chơi. Không có gì đáng để bận tâm, phiền lòng.

Kinh Bát-nhã Phật dạy, Bồ-tát Quán Tự Tại chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách, nghĩa là Bồ-tát quán chiếu thân từ không, duyên hợp giả có, không thật liền vượt qua tất cả khổ ách. Cho nên nghèo

cũng không khổ, làm bao nhiêu chi dùng bấy nhiêu, sống qua ngày. Bề ngoài khó coi một chút cũng không quan trọng. Thân không thật, đẹp xấu cũng không thật, có gì buồn. Chỉ một câu kinh chúng ta thấu suốt, chịu ứng dụng tu thì mọi khổ ách đều qua.

Đạo Phật đặc biệt hướng dẫn hành giả phải giác ngộ, không nên tin một cách mù quáng. Thông hiểu lời Phật dạy, áp dụng trong cuộc sống đạt được lợi lạc, đó là biết tu. Nhận rõ thân không thật, giả có, là chúng ta đã giác ngộ lẽ thật về thân.

Kế đến tâm. Lâu nay người ta làm nhận rất nhiều về tâm, đa số người chấp suy nghĩ là tâm mình. Giác ngộ về thân dường như khó nhưng phân tích ra lại dễ. Giác ngộ về tâm rất sâu kín, khó thấy. Như trong đầu chúng ta có bao giờ được năm phút yên lặng không hề suy nghĩ đâu. Hết nghĩ chuyện này đến nghĩ việc kia, liên tục không ngừng nghỉ. Dòng nghĩ suy liên tục như nước trôi qua mắt hút không tồn tại, không chỗ nơi lại chấp là tâm mình.

Tu thiền bắt phải ngồi nghiêm trang, đau chân gân chết vẫn phải chịu đựng một tiếng rười, hai tiếng đồng hồ. Đó là để tự mình khắc phục cho được sự khó khổ trên thân. Thân cực khổ vẫn dễ thắng hơn tâm. Trong đầu lăng xăng muốn ngừng nhưng vẫn cứ chạy, nắm cái này nó tuột qua cái kia, không dùng bao giờ. Vọng tưởng là bóng dáng của các trần đã ghi sâu trong tàng thức, sẵn sàng xuất hiện bất cứ lúc nào, không thể ngăn cản, ngừa đón. Thực sự muốn thắng tâm vọng tưởng trước phải thắng thân. Hàng phục thân thành công mới có khả năng hàng phục tâm. Thân nhọc nhằn một chút chịu không nổi, sẽ không bao giờ hàng phục nổi

tâm.

Từ lâu nay chúng ta làm nô lệ cho tâm lăng xăng điên đảo. Cả một cuộc đời bị nó câu thúc không yên. Bây giờ dừng lặng lại gọi là định. Tâm chân thật chính là cái thấy biết vọng. Chỉ có thật mới thấy được giả. Lăng xăng là giả, chột có chột mắt không thể thấy cái thật. Cho nên trong lúc công phu, chúng ta khéo điều phục thân tâm, áp dụng lời chỉ dạy của Phật Tổ thì sự tu có kết quả.

Ở đây tôi dẫn giải bài kệ hô thiên để Tăng Ni Phật tử ứng dụng tu cho đúng. Bài kệ đầu hôm bắt đầu bằng hai câu:

*Canh một nghiêm trang ngồi tĩnh tu.
Tinh thần tịch chiếu đồng thái hư.*

Dùng lặng gọi là “tịch”. Lặng mà biết gọi là “chiếu”. Khi tâm lăng xăng lóng yên thì tâm chân thật hiển lộ lặng lẽ, sáng suốt, trùm khắp hư không. Niệm đầy lên biến mất liên tục. Tâm thì thâm lặng, rõ ràng, thanh thang vô kể.

*Muôn kiếp đến nay chẳng sanh diệt,
Đâu cần sanh diệt diệt gì u ?*

Chân tâm tịch chiếu từ muôn kiếp đến nay chưa từng sanh diệt. Tổ dạy ngồi yên tịnh, tâm lặng thì trí sáng, từ đó sống trở lại với bản tánh sẵn có của chính mình. Nhưng làm sao để những vọng tưởng điên đảo dừng lặng ?

Nhiều vị hiểu lầm ngồi thiền là diệt vọng. Sự thực, vọng hư dối, nó đâu có thật mà diệt, nên tôi chủ trương “Biết vọng”. Thấy biết nó giả dối chỉ cần không chạy theo, không bị dẫn. Khi tâm hiện lên một bóng giả, biết giả không thềm theo, nó tự lặng, trở về bản thể. Câu kệ đánh thức thiền giả đừng nhầm lẫn

thấy vọng liền diệt, không vọng lại cố tìm để diệt. Vọng lặng thì chân hiện, đầy đủ không cần tìm kiếm.

*Gẫm xem các pháp đều như huyễn,
Bản tánh tự không đâu dụng trừ.*

Người tỉnh giác thấy các pháp thế gian tánh Không, duyên hợp giả có, tạm bợ, huyễn hóa nên không sợ hãi muốn trừ bỏ. Đó là thấy biết bằng trí tuệ. Như người tỉnh táo đâu bao giờ cầm dao đâm bóng mình cho chết. Chỉ có kẻ ngu si không biết bóng là giả, mới cố công diệt bóng. Biết các pháp huyễn hóa thì những hồi tưởng buồn vui thương ghét dấy khởi, chúng ta chỉ cười, tự nhiên nó lặng.

*Nếu biết tâm tánh không tướng mạo,
Lặng yên chẳng động tự như như.*

Tất cả tướng mạo của vọng tâm đều hư dối. Chân tâm bản tánh không hình tướng nhưng hằng tri. Buông xả đến một lúc tâm lặng yên, tự nó như như. Tâm tánh luôn sẵn đó nên một khi sạch hết vọng tưởng, nó liền hiện bày đầy đủ.

Kết thúc lại, chúng ta nhờ Thế Tôn chỉ đường, hành theo lời Ngài dạy đi đến đích giác ngộ giải thoát. Đó là con đường của đạo Phật. Tăng Ni phải biết gặp Phật pháp, được xuất gia đó là duyên phúc rất lớn, đừng nên xem thường. Cố gắng nuôi dưỡng chủng tử lành mỗi ngày mỗi tăng trưởng. Chúng ta đừng để mang hình thức người tu mà tâm hồn phàm tục, như thế không xứng ở già-lam, thọ nhận của tín thí. Các vị cư sĩ không nên cầu xin ai ban phước, chỉ theo lời Phật dạy ứng dụng tu thì kết quả tự đến.

Đó là lời nhắc nhở của tôi dành cho chư Tăng Ni và quý Phật tử nhân mùa an cư../-

Khai thị của Hòa thượng Thích Trí Tịnh về Pháp môn niệm Phật

Trong những pháp môn Phật dạy, tôi cả đời chuyên tâm nơi pháp môn trì danh niệm Phật. Pháp tu niệm Phật có nhiều, trì niệm danh hiệu Phật là một trong những pháp niệm Phật. Đây là pháp môn dễ tu, dễ thực hành nhất, dễ thành tựu.

Về chỗ thành tựu cũng như chỗ đạt được rất rõ ràng từng bước, từng nấc tiến, có thể diễn nói, có thể cắt nghĩa. Do cái rõ ràng mà người được nghe, người được biết, nghe cũng dễ mà biết đúng cũng dễ. Chỉ quan trọng là phải có lòng tin chân thật, chí nguyện vãng sanh chân thật và thực hành đúng pháp siêng năng. Được vậy, thì đã nắm vững ở pháp môn niệm Phật. Nếu lúc tu hành có sai cũng dễ nhận biết, làm đúng mình cũng tự biết, khi được mình cũng tự biết.

Tôi nói thật với các huynh đệ, những gì sau khi tôi đã hiểu đã biết, lúc thực hành như thế nào, trải qua mấy mươi năm, các huynh đệ đôi khi thắc mắc: không biết Hòa thượng tu như vậy thành tựu được gì không? Có được mà chỉ được bước đầu tiên thôi.

Các huynh đệ tụng Kinh A Di Đà, đức Phật có nói, nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân được nghe đức Phật A Di Đà rồi chấp trì danh hiệu của đức Phật đó, hoặc một ngày, hoặc hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày nhất tâm bất loạn thì người đó đến lúc lâm chung được đức Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ra trước mặt. Lúc ấy, do sức niệm của mình đã vững, lại

có Phật và Thánh cùng đến tiếp đón nên tâm không điên đảo, được sanh về thế giới Tây phương Cực lạc.

Khi về cõi Cực lạc lấy hoa sen làm bào thai mà sanh ra, thọ hưởng về chánh báo là thân thể, được thân kim cang bất hoại. Trong kinh nói, hoàn cảnh ở cõi đó rất rõ ràng, đất đai, nhà cửa, sự sinh hoạt đều rất trang nghiêm thanh tịnh, bảo đảm chắc chắn thành tựu quả vị Phật. Cho nên, vãng sanh Tịnh độ không phải chuyện tầm thường, phải được Đức Phật cùng Thánh chúng đến tiếp đón.

Vậy làm thế nào chúng ta được sanh về cõi Cực lạc? Trong Kinh A Di Đà nói: “Chẳng thể dùng chút ít thiện căn, phước đức, nhân duyên mà được sanh về cõi ấy”. Chẳng dùng chút ít nghĩa là phải nhiều, nhiều thiện căn phước đức nhân duyên mới được sanh về. Nhưng muốn được nhiều phải làm sao? Theo lời Phật dạy, rất dễ hiểu, dễ thực hành, dễ được kết quả. Nghĩa là: Người nào nghe đến Đức Phật A Di Đà rồi chấp trì danh hiệu. Nghe đến nghĩa là chưa từng nghe biết cõi Cực lạc và Đức Phật A Di Đà, bây giờ mới được nghe biết danh hiệu của Ngài.

Bốn tiếng chấp trì danh hiệu thường thường không ai chú ý. Khó lắm! Lời trong kinh nói là lời Phật nói không phải chuyện thường, từ tiếng phải nắm cho rõ chứ không phải như phàm phu nói chuyện với nhau. Nếu không như vậy thì sẽ hiểu sai lệch, đã hiểu sai thì tu sai, tất nhiên không có chỗ thành tựu. Thế nào mới đúng ở nơi chấp trì danh hiệu?

Chấp nghĩa là nắm, trì nghĩa là giữ, tức là trong tâm thường niệm Phật luôn luôn, chẳng phải như lúc mới tập niệm hoặc nửa tiếng hay một tiếng, hoặc một trăm câu nhưng lúc buông ra thì trong tâm không nhớ niệm Phật. Như vậy nghĩa của chấp trì là nắm luôn giữ kỹ, không lúc nào không có, lúc có lúc không thì chẳng phải.

Về sau các bậc cổ đức diễn tả bốn tiếng ấy như là:

1. Bất niệm tự niệm: Mình không nghĩ niệm nhưng trong tâm vẫn luôn tự niệm Phật.
2. Niệm lực tương tục: Niệm Phật có sức mạnh thường niệm luôn, không lúc nào hờ dớt.

Nếu người nào tự thực hành thì sẽ tự biết. Từ chỗ được chấp trì danh hiệu là đạt bước đầu tiên về đạo lực trong Pháp môn Trì danh niệm Phật.

Tôi nói rõ cho các huynh đệ biết, điều này tôi cũng đã nói rồi. Từ trước đến giờ, tôi chuyên tu ở nơi pháp môn Niệm Phật, là pháp tu mà Phật dạy từ phạm phu tiến lên bậc Thánh. Về chỗ thành tựu, tôi chỉ được bốn tiếng như trong kinh đã nói là chấp trì danh hiệu. Từ bước đầu tiên này mới được những bước sau như tiến lên tam muội (chánh định) chẳng hạn. Đến bây giờ, tôi cũng chỉ được tầng bậc này thôi, phần ít nhất của Pháp môn Niệm Phật. Đời tôi năm nay đã 96 tuổi mà thọ dụng không hết. Thứ nhất: ngũ tạng, lục phủ trong thân không sanh bệnh. Có lần tôi vô bệnh viện để khám bệnh. Sau khi khám xong, bệnh viện làm giấy kết quả xét nghiệm về tâm, can, tỳ, phế, thận, máu huyết... họ tổng kết rằng: kiểm tra kỹ, tất cả đều bình thường. Kế nữa, có điều làm

chúng cho mình biết, các vị đắc đạo lên bậc Thánh, cái ngủ không có, thùy miên tâm sở bị trí lực làm cho thế lực của nó yếu hẳn hoặc mất đi. Người bình thường, thùy miên tâm sở còn nguyên, hễ nằm nhắm mắt thì khởi lên ngủ mê, còn trần trọc không ngủ là bị bệnh mất ngủ. Còn người được đạo, thùy miên tâm sở yếu hoặc không còn. Vì sao? Vì có trí lực chế phục. Như lâu rồi cho đến bây giờ, mấy tháng nay tôi không ngủ. Mấy chú thị giả nói: “Con không ngủ một đêm thì ngày sau không làm gì được! Sư ông mấy tháng không ngủ tinh thần vẫn tỉnh sáng, còn phần chấn mạnh hơn lúc trước kia”. Thịnh thoảng tôi cũng ngủ nhưng ít lắm, đến đổi chỉ khi có chiêm bao mới biết mình ngủ.

Trên đường đạo, mình biết rất rõ ràng chứ không phải mù mờ. Mù mờ nguy hiểm lắm! Chính mình không rõ để nhận biết, rồi tự viết thành sách. Người đọc tưởng rằng đúng, chẳng dè chỉ là phạm phu tự ý nói ra. Tôi thường nói, phải y cứ trong kinh làm chánh, gọi là Thánh giáo lượng. Trong kinh không nói, dù người có nói hoặc viết sách truyền bá thì chưa chắc chắn. Vì phạm phu vẫn phải phạm phu, chẳng thể phạm phu muốn thành Thánh liền thành Thánh.

Hồi xưa, tôi chuyên nắm giữ nơi pháp môn Niệm Phật là do có tâm ưa thích. Tâm ưa thích này, nghiệm lại là tập quán quen thuộc của mình nhiều đời nhiều kiếp chớ không phải mới đây. Kế đến, tôi nhận thấy pháp tu này chắc chắn, từ chỗ ứng dụng tu đến lúc được kết quả đều có mục thước rõ ràng. Chẳng hạn, lúc hạ thủ công phu Trì danh niệm Phật, bắt đầu thực hành cũng rõ ràng từ việc nghe tiếng Nam-mô A Di Đà Phật, chỉ có sáu chữ, dễ nhận, dễ biết, dễ nhớ. Nhưng niệm phải đúng pháp là thế nào? Lúc niệm

Phật thì có âm thanh của câu Phật hiệu, nhưng tâm phải nhận rõ được tiếng niệm, chớ đừng miệng niệm mà tâm lại nghĩ việc khác. Ví dụ: miệng niệm Phật, trong tâm lại suy nghĩ xâu chìa khóa để đâu rồi? Như vậy là tu trật, đúng hay sai liền biết.

Niệm Phật đúng pháp là tâm tiếng hiệp khẩn nhau. Tiếng ở đâu thì tâm ở đó, tâm ở đâu thì tiếng ở đó. Niệm thầm hay ra tiếng đều phải vậy. Thế nên, lúc ứng dụng tu đúng hay không đúng tự mình dễ dàng phân biệt. Muốn niệm đúng pháp cũng khó lắm! Tâm phải theo tiếng rất khó! Khó kềm, khó nhiếp cho đến phải dùng xâu chuỗi, nhờ lần chuỗi để trói buộc cái tâm loạn tưởng lại, chứ không phải lần chuỗi thiết lộ hột này rồi đến hột khác.

Thuở trước, tôi tự tìm cách để niệm Phật. Lúc ngồi lại niệm Phật thầm, tôi định thời gian là một xâu chuỗi. Ban đầu niệm đủ ba câu Phật hiệu rồi lần một hột, nhưng ba câu Phật này phải chắc chắn, nếu nó xao lãng không rõ ràng thì bỏ, lại niệm ba câu khác. Sau đó, tiến lên năm câu lần một hột, rồi đến bảy câu lần một hột, sau rồi mười câu lần một hột. Nếu lúc niệm Phật mà có một chút xao lãng, tạp niệm xen vào thì mười câu đó bỏ, niệm mười câu khác. Nhiếp tâm không dễ dàng, phải chuyên cần tinh tấn, nắm cho thật vững chắc. Mình tu đúng thì chính mình được thành tựu, do đó phải cố gắng.

Lúc được Bất niệm tự niệm trong tâm biết rất rõ ràng như từ chỗ điểm A bước đến điểm B, được rồi thì nhất định không bao giờ mất, chắc thật không phải mờ mịt. Đến bây giờ, tôi chỉ được chỗ này thôi. Các huynh đệ đừng nghĩ rằng, các vị Thánh xuôi chân nằm ngủ ngáy khò khò như mình đâu,

ngủ vậy là sai. Tôi được một chút đó mà cái ngủ đã tự nhiên mất, nếu có thì chỉ thỉnh thoảng.

Các pháp môn khác cũng vậy, lúc còn phàm phu thì chưa có đạo lực, ở pháp Phật được chút gì thì gọi là đạo lực. Đã có sức mạnh trên đường đạo ắt phải khác hẳn lúc chưa có.

Tôi từng diễn đạt phương pháp niệm Phật qua bài kệ:

*Nam-mô A Di Đà
Không gấp cũng không hờn
Tâm tiếng hiệp khẩn nhau
Thường niệm cho rành rõ.*

Rành là câu tiếng rành rẽ. Rõ là phải rõ ràng. Lúc niệm Phật đừng ham nhiều rồi niệm phớt phớt, không cần nhiều nhưng phải thật rành rẽ. Khi công phu nắm thiết vững chỗ này. Kế đến là tâm tiếng hiệp khẩn nhau, tuy khó nhưng luôn luôn cố gắng, đừng để lúc niệm Phật tiếng một nơi, tâm một ngã. Đó là tu không đúng rồi, mà không đúng thì không thể được. Ví như anh thợ mộc muốn làm cái bàn, anh phải làm đúng phương pháp thì mới thành ra cái bàn. Do vậy, việc quan trọng trước nhất là phải tu đúng pháp. Trì danh niệm Phật mà tâm tiếng hiệp khẩn nhau gọi là tu đúng pháp, còn sai trật thì không được gì.

Muốn được như vậy, tôi đã dùng chuỗi để hạn định thời gian, lúc đến chỗ mười câu mới lần một hột phải mất mấy tiếng đồng hồ mới rồi một xâu chuỗi. Mỗi thời niệm Phật như vậy, ngồi khoanh chân niệm thầm phải mất hai tiếng đồng hồ. Tu hành phải chịu khó, phải bền bỉ thì mới có chỗ được. Lúc tôi niệm thầm mười tiếng lần một hột chuỗi, trong mười tiếng đó tới câu số tám hoặc số

chín mà xao lãng thì bỏ không lần qua, bắt đầu từ một trở lại. Thế nhưng lúc thành tựu được chút gì trên đường đạo (đạo lực), trong tâm an lạc khỏe lắm!

Tôi từng nghĩ, bản thân mình có làm cái gì, được cái gì, có làm có được, phải đến chỗ được cho thật vững vàng rồi mới đem cái mình đã từng làm, từng tu khuyên nhắc truyền dạy người khác. Nguy hiểm nhất là phạm phước tự ý nghĩ ra rồi viết thành sách, làm làm người khác. Thế nên, đệ tử Phật phải lấy Thánh giáo lượng (lời Phật dạy trong kinh điển) làm mực thước để đo. Nếu đúng theo kinh thì chắc chắn tin theo, so lại mà chưa đúng thì cần kiểm tra suy xét cho kỹ. Nếu chưa được đạo đều gọi là phạm phước, tự ý nói thì không bảo đảm.

Mấy huynh đệ phải nhớ đừng nên bỏ phí thời gian. Về thiền tông, tôi cũng đọc nhiều bộ sách lớn như Thiền học tập thành, Thiền học đại thành. Nhiều người đọc đến đoạn ngài Triệu Châu khi có người đến tham học, ngài không chỉ dạy điều gì, chỉ kêu nói Uống trà đi! Người học lễ bái rồi lui ra. Đó là câu khai thị, nhưng người thường khó nhận khó hiểu, lại tưởng lầm rằng đã đắc thiền thì chỉ uống trà thôi!

Riêng về Pháp môn niệm Phật là pháp dễ tu, có mực thước rõ ràng mà hành giả đều có thể nắm vững để thực hành. Một phương pháp lúc tu hành có từng bước thật rõ, tu đúng hay không đúng dễ nhận biết. Tôi xem nhiều kinh sách nhận thấy Pháp môn Niệm Phật dễ nắm vững, thực hành cũng dễ, khi chưa được cũng biết chưa được, khi được thì cũng biết đã được, thật rõ ràng!

Thời gian gần đây, tôi không thể lạy Phật

nên mong các huynh đệ đừng lễ lạy tôi, chỉ xá là được rồi! Mong tất cả đều tinh tấn tu hành.

HT.Thích Trí Tịnh

Thích Pháp Đăng thành kính ghi lại lời khai thị của Hòa thượng nhân ngày Khánh tuế 17/07/Nhâm Thìn, tại chùa Vạn Đức

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Con Cọp Dễ Thương

Xưa, có một thiền sư sống ẩn dật tại một thâm sơn cùng cốc nọ. Trong một dịp tình cờ sư nhật được một chú bé bị bỏ rơi, đem về hang núi nuôi dưỡng.

Chú bé lớn lên dưới sự chăm sóc của nhà sư giàu lòng bi mẫn, giữa những động đá thâm u, dưới các cội tùng xanh lá. Tâm tính chú cũng đơn sơ và bình yên như con nước trong chảy róc rách qua các hòn cuội trắng. Ngoài vị sư phụ ra chú không hề thấy một nhân vật vào khác. Bạn bè thân thuộc của chú là những thú rừng hiền lành thường vây quần quít chung quanh chú như hươu, nai, khỉ, vượn...

Chú tiểu lớn lên giữa khung trời bao la của thiên nhiên... Và mãi đến lúc trưởng thành chú vẫn có màu mắt trong xanh như trẻ thơ, chú chưa từng biết buồn lo là gì cả!

Giang sơn của chú chỉ có một nhân vật đáng đề phòng là con cọp chúa, thỉnh thoảng mò

ra ven suối uống nước ngắm trăng và kêu “cà um” inh ỏi. Mỗi lần vị chúa rừng này về chú thường theo lệnh thầy, rút lên cội cây cao cho an toàn... Và theo óc tưởng tượng của chú, cọp là một con thú có bộ dáng dữ dằn ghê lắm. Nhưng chú chưa từng giáp mặt nó lần nào, nên rừng núi còn là một tổ ấm an lành, hồn nhiên che chở cho chàng trai mới lớn.

Cho đến một hôm, vị thiền sư được tin người bạn cố tri của mình lâm bệnh nặng. Sư liền quảy túi hạ sơn và chú tiểu cũng được dịp theo thầy xuống núi để học khôn luôn thể. Những trần cảnh xôn xao đa diện của thế nhân kêu gọi óc hiếu kỳ của chàng trai hơn là ham muốn. Chàng bỡ ngỡ nhìn ngắm và lắng nghe tất cả với một thái độ lạnh nhạt của người ngoài cuộc. Dòng đời vẫn miên man trôi trãi và chàng đã nhìn nó với cặp mắt xanh xao của tuổi thơ. Tất cả đều có vẻ lạ lùng đến buồn cười. Và trên đường trở về hai thầy trò tình cờ gặp một thiếu nữ bán lụa... Chàng trai kinh ngạc say sưa nhìn gương mặt của người khác phái mà lần đầu tiên chàng thấy có một sự thu hút kỳ lạ... Thấy vẻ sùng sờ của đệ tử nhà tu vội vàng nắm tay chàng rảo bước, chàng trai bỡ ngỡ hỏi thầy:

-Bạch tôn sư! Đây là con gì vậy?

Nhà sư buông thông:

-Con cọp đó, đi lên kéo mắt mạng bây giờ.

Hai thầy trò trở về sơn động... Vị sư để ý thấy sau chuyến viễn du, người đệ tử của mình đâm ra thờ thần, bỏ ăn, bỏ ngủ... Và

có một cái gì thay đổi trong tâm tư chàng trẻ tuổi... Và một hôm, sau con dấn vật tốt độ, chàng tìm đến thầy thú thật:

-Bạch tôn sư! Sao mà con nhớ con cọp... hôm ấy quá... con có cảm tưởng rằng... thà rằng... con tìm đến gặp nó cho nó nhai xương con cho rồi. Tán thân mất mạng về tay con cọp dễ thương ấy còn dễ chịu hơn là ở đây mà vắng vặc nhớ thương nó... từ hai mươi năm qua, chưa bao giờ con nếm phải một sự đau đớn kịch liệt như thế này. Con phải làm sao đây?



Trầm mặc

Tuệ Sỹ

*Anh ôm chồng sách cũ
Trầm mặc những đêm dài
Xót xa đời lữ khách
Mệnh yếu thế mà hay*

Nh.Tr. 77

Nguồn: Tuệ Sỹ, Giác mơ Trường Sơn, An Tiêm California, 2002

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ◆ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ◆ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ◆ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ◆ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ◆ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Phật Học Inc
7913 Rochelle Road
Louisville, KY 40228-2379

NON-PROFIT ORG.
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368

To: